

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH  
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH



# Kế hoạch quản lý rừng bền vững năm 2025

Vân Canh, tháng 04 năm 2025

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                        |                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>PHẦN 1.....</b>                                                                                                                                     | <b>5</b>                            |
| <b>MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                                                    | <b>5</b>                            |
| <i>1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng .....</i>                                              | <i>5</i>                            |
| <b>CHƯƠNG 1.....</b>                                                                                                                                   | <b>6</b>                            |
| <b>CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN .....</b>                                                                                                                 | <b>6</b>                            |
| I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC .....                                                                                                          | 6                                   |
| 1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương .....                                                                                                     | 6                                   |
| 2. Văn bản của địa phương .....                                                                                                                        | 6                                   |
| II. CAM KẾT QUỐC TẾ .....                                                                                                                              | 7                                   |
| III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG .....                                                                                                                            | 8                                   |
| 1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng .....                                                                       | 8                                   |
| 2. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan.....              | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 3. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.....                                                                                         | 8                                   |
| 4. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị.....                                                                            | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| <b>CHƯƠNG 2.....</b>                                                                                                                                   | <b>10</b>                           |
| <b>ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ .....</b>                                                                                                            | <b>10</b>                           |
| I. THÔNG TIN CHUNG .....                                                                                                                               | 10                                  |
| 1. Tên công ty:.....                                                                                                                                   | 10                                  |
| 2. Địa chỉ.....                                                                                                                                        | 10                                  |
| 3. Điện thoại.....                                                                                                                                     | 10                                  |
| 4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của Pháp luật ..... | 10                                  |
| 5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị.....                                                                                                                      | 10                                  |
| II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG .....                                                                                     | 11                                  |
| 1. Vị trí địa lý, địa hình.....                                                                                                                        | 11                                  |
| 1.1. Vị trí địa lý:.....                                                                                                                               | 11                                  |
| 1.2. Địa hình.....                                                                                                                                     | 11                                  |
| 2. Khí hậu .....                                                                                                                                       | 12                                  |
| 2.1 Chế độ nhiệt.....                                                                                                                                  | 12                                  |
| 2.2 Chế độ mưa, ẩm .....                                                                                                                               | 12                                  |
| 2.3 Chế độ gió.....                                                                                                                                    | 12                                  |
| 3. Thủy văn .....                                                                                                                                      | 12                                  |
| 4. Địa chất và thổ nhưỡng.....                                                                                                                         | 13                                  |
| 5. Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án. .                                            | 14                                  |
| 5.1 Thuận lợi.....                                                                                                                                     | 14                                  |
| 5.2 Khó khăn .....                                                                                                                                     | 14                                  |
| III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....                                                                                                                    | 14                                  |
| 1. Dân số, dân tộc, lao động.....                                                                                                                      | 14                                  |
| 2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư .....                                                                          | 15                                  |
| 2.1. Sản xuất nông nghiệp .....                                                                                                                        | 15                                  |
| 2.2. Sản xuất lâm nghiệp.....                                                                                                                          | 16                                  |
| 2.3. Thu nhập .....                                                                                                                                    | 16                                  |
| 3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa.....                                                                                          | 16                                  |
| 4. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....                                                                                                                       | 16                                  |
| IV. GIAO THÔNG .....                                                                                                                                   | 17                                  |
| 1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực.....                                                                                                     | 17                                  |
| 2. Hệ thống giao thông đường thủy.....                                                                                                                 | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.....                                                                                                                        | 17                                  |
| 1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện .....                                                                       | 18                                  |
| 2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường.....                                                                                        | 18                                  |
| VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....                                                                                                                        | 19                                  |
| 1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng.....                                                                                            | 19                                  |
| 2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất .....                                                                    | 20                                  |
| VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG .....                                                                                                                  | 21                                  |

|                                                                                                                                                                     |                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng .....                                                              | 21                                  |
| VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN .....                                                                                      | 21                                  |
| 1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư .....                                                   | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị của chủ rừng .....                                                                                                       | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 2.1. Khối văn phòng: .....                                                                                                                                          | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| 2.2. Khối trạm BVR+ đội sản xuất cây giống .....                                                                                                                    | <b>Error! Bookmark not defined.</b> |
| IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023 .....                                                        | 22                                  |
| 1. Quản lý rừng tự nhiên .....                                                                                                                                      | 23                                  |
| 2. Quản lý rừng trồng .....                                                                                                                                         | 24                                  |
| 3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng .....                                                                                  | 24                                  |
| 3.1. Công tác bảo vệ rừng: .....                                                                                                                                    | 24                                  |
| 3.2. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: .....                                                                                                                     | 24                                  |
| 3.3. Công tác phòng trừ sâu bệnh gây hại rừng .....                                                                                                                 | 25                                  |
| 4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ .....                                                                                                                                   | 25                                  |
| 5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học .....                                                                                                                          | 26                                  |
| 5.1. Đa dạng thực vật rừng .....                                                                                                                                    | 26                                  |
| 5.2. Đa dạng động vật .....                                                                                                                                         | 26                                  |
| 5.3. Thành phần các loài côn trùng: .....                                                                                                                           | 31                                  |
| 5.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu .....                                                                       | 32                                  |
| IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KẾ .....                                                                            | 33                                  |
| <b>CHƯƠNG 3.....</b>                                                                                                                                                | <b>33</b>                           |
| <b>MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN .....</b>                                                                                                               | <b>33</b>                           |
| I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG .....                                                                                                                  | 33                                  |
| 1. Mục tiêu chung .....                                                                                                                                             | 33                                  |
| 2. Mục tiêu cụ thể .....                                                                                                                                            | 34                                  |
| a) Mục tiêu về kinh tế năm 2024 .....                                                                                                                               | 34                                  |
| b) Mục tiêu về môi trường năm 2024 .....                                                                                                                            | 34                                  |
| c) Mục tiêu về xã hội .....                                                                                                                                         | 34                                  |
| III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG .....                                                                                   | 35                                  |
| 1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản) .....                                                          | 35                                  |
| IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ .....                                                               | 35                                  |
| 1. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý .....                                                                                                                  | 35                                  |
| V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC NĂM 2024 .....                                                             | 35                                  |
| 1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học .....                                                                                                             | 35                                  |
| a) Bảo vệ rừng .....                                                                                                                                                | 35                                  |
| b) Kế hoạch xây dựng Kế hoạch bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng năm 2023 .....                                                                                   | 36                                  |
| c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng .....                                                                                                                   | 37                                  |
| d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học .....                                                                                                                          | 38                                  |
| 2. Kế hoạch phát triển rừng .....                                                                                                                                   | 40                                  |
| 2.1. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất .....                                                                                                                        | 40                                  |
| 3. Khai thác lâm sản .....                                                                                                                                          | 45                                  |
| 4. Tập huấn, đào tạo nguồn nhân lực .....                                                                                                                           | 50                                  |
| 5. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng .....                                                                                         | 51                                  |
| 6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng .....                                                                                                                            | 51                                  |
| a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng .....                                                                                                                          | 51                                  |
| b) Hình thức tổ chức thực hiện .....                                                                                                                                | 51                                  |
| 7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng .....                                                                                            | 52                                  |
| 8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng .....                                                                                      | 52                                  |
| VI. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT .....                                                                                                                                         | 52                                  |
| VII. TẬP HUẤN ĐÀO TẠO .....                                                                                                                                         | 54                                  |
| + HÌNH THỨC TẬP HUẤN: TẬP HUẤN TẬP TRUNG BAO GỒM CÁC LỚP VỀ LÝ THUYẾT VÀ THỰC HÀNH. CÓ THỂ LỰA CHỌN HÌNH THỨC TẬP HUẤN ONLINE QUA CÁC PHẦN MỀM NHƯ (ZOOM,...) ..... | 54                                  |
| VIII. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2024 .....                                                                                                                | 54                                  |
| 1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững .....                                                                                                    | 54                                  |
| 2. Nguồn vốn đầu tư: .....                                                                                                                                          | 55                                  |

|                                                            |    |
|------------------------------------------------------------|----|
| 3. Kế hoạch vay và trả nợ ngân hàng.....                   | 56 |
| VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....                             | 54 |
| 2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan .....       | 56 |
| 3. Giải pháp về khoa học, công nghệ .....                  | 57 |
| 4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư ..... | 57 |
| 5. Giải pháp về thị trường. ....                           | 57 |
| 7. Giải pháp khác .....                                    | 58 |
| III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....                            | 58 |
| 1. Kết luận .....                                          | 58 |

## **Phần 1**

### **MỞ ĐẦU**

#### **1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, với chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp: Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và khai thác rừng; kinh doanh dịch vụ tổng hợp lâm nông nghiệp; dịch vụ vật tư, kỹ thuật giống cây trồng. Tổng diện tích tự nhiên Công ty được giao và cho thuê là 16.370,58 ha

Trong suốt quá trình hoạt động, đơn vị đã đạt được những kết quả nhất định trong công tác bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng như: Bảo vệ tốt diện tích rừng được giao; tổ chức phát triển rừng trồng và khai thác sử dụng rừng có hiệu quả được thể hiện qua các vấn đề sau đây:

Đối với rừng tự nhiên: Từ năm 2014 đến nay Công ty đã thực hiện chủ trương của Nhà nước không khai thác gỗ rừng tự nhiên, chỉ tập trung vào quản lý bảo vệ rừng.

Đối với rừng trồng: Từ năm 2016 đến nay Công ty đã tuyển chọn các loại giống tốt, năng suất cao để trồng rừng. Hàng năm khai thác khoảng 250-300 ha rừng trồng với sản lượng bình quân khoảng 20.000 – 24.000 tấn gỗ nguyên liệu, tương đương 25.000 – 30.000 m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu; có những diện tích rừng gỗ lớn thì trữ lượng còn cao hơn; sản xuất bình quân khoảng 1,5 triệu cây giống lâm nghiệp/năm, chủ yếu là loài Keo lai phục vụ cho công tác trồng rừng của Công ty và cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu về cây giống lâm nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty những năm qua đều đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm. Doanh số từ 26 -35 tỷ đồng/năm. Đời sống của cán bộ công nhân viên được đảm bảo với mức thu nhập bình quân 9-12 triệu đồng/người/tháng và có những đóng góp đáng kể đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các xã có lâm phận của Công ty, bằng sự hỗ trợ về vật chất cũng như kỹ thuật. Hàng năm thu hút bình quân khoảng 400 -500 lao động thời vụ tại địa phương tham gia vào công tác bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng ...

## **Chương 1** **CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

### **I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC**

#### **1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/11/2024;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;

- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Quy định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý rừng và chứng chỉ rừng;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Quyết định số 31/QĐ-BNN-LN ngày 03/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNN ban hành Kế hoạch “Phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024 - 2030”;

- Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Quản lý rừng bền vững; Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Quản lý rừng bền vững (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT, ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định danh mục loài cây trồng chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

## **2. Văn bản của địa phương**

- Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/03/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;

- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, giai đoạn 2026-2035.

## **II. CAM KẾT QUỐC TẾ**

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia bao gồm:

- + Các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO);
- + Công ước về buôn bán quốc tế về các giống loài động thực vật có nguy cơ bị đe dọa, 1973 (20/1/1994);
- + Công ước của Liên Hợp Quốc về sự biến đổi môi trường (26/8/1980);
- + Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, 1992 (16/11/1994);
- + Công ước về Đa dạng sinh học, 1992 (16/11/1994);
- + Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm);
- + Công ước Rotterdam về thủ tục đồng ý được thông báo trước đối với một số hoá chất và thuốc trừ sâu độc hại trong thương mại quốc tế;
- + Công ước quốc tế về buôn bán các loại động vật, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES);
- + Thỏa thuận Quốc tế về thương mại gỗ nhiệt đới (ITTA);
- + Hiệp định Thương mại Tự do (FTA, TTP).

## **III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

### **1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng**

- Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH một thành viên trực thuộc UBND tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;

- Bản đồ Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023;

- Bản đồ theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2024;

- Hồ sơ quản lý rừng của Công ty: Các hồ sơ trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng.

- Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08/1/2021 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi diện tích đất rừng sản xuất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh giao cho địa phương quản lý và sử dụng (đối với diện tích 8,7 ha tại khoảnh 2, tiểu khu 359B khu vực làng Kà Nâu Cũ);

- Công văn số 6839/UBND-KT ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương giao đất lâm nghiệp cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Vân Canh;

- Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh);

- Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất đã cho Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh thuê tại xã Canh Liên, huyện Vân Canh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý;

- Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao;

- Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường dây 22kV và TBA cấp điện làng Canh Giao, xã Canh Hiệp.

## Chương 2

### ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

#### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên công ty:** Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;

**2. Địa chỉ:** Thị trấn Vân Canh – huyện Vân Canh – tỉnh Bình Định;

**3. Điện thoại:** 0256.3888.526

Fax: 0256.3888.521;

Email: [ctyhathanhbd@gmail.com](mailto:ctyhathanhbd@gmail.com); Website: **Hathanhforestry.com**

**4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của Pháp luật**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Thanh (Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) trước đây là Lâm trường Hà Thanh được thành lập tháng 12 năm 1992 theo quyết định số 2448/QĐ-UBND ngày 05/12/1992 của UBND tỉnh Bình Định trực thuộc Công ty Lâm đặc sản xuất khẩu Bình Định. Đến năm 1995, UBND tỉnh Bình Định thành lập DNNN Lâm trường Hà Thanh thuộc Sở Nông lâm nghiệp Bình Định. Đến năm 2006 thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐCP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định phê duyệt phương án tổ chức Lâm trường Hà Thanh thành Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thuộc UBND tỉnh quản lý. Đến năm 2007 thực hiện Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 28/7/2007 của Thủ tướng chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty con của tổng Công ty PISICO. Đến năm 2010 thực hiện Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ, Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên trực thuộc UBND tỉnh Bình Định.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4100258881 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/02/2025.

Từ năm 2010 đến nay Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh hoạt động ổn định và ngày một phát triển.

#### **5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị**

##### **5.1. Số lượng nhân sự**

Tổng số lao động hiện nay: 49 người. Trong đó:

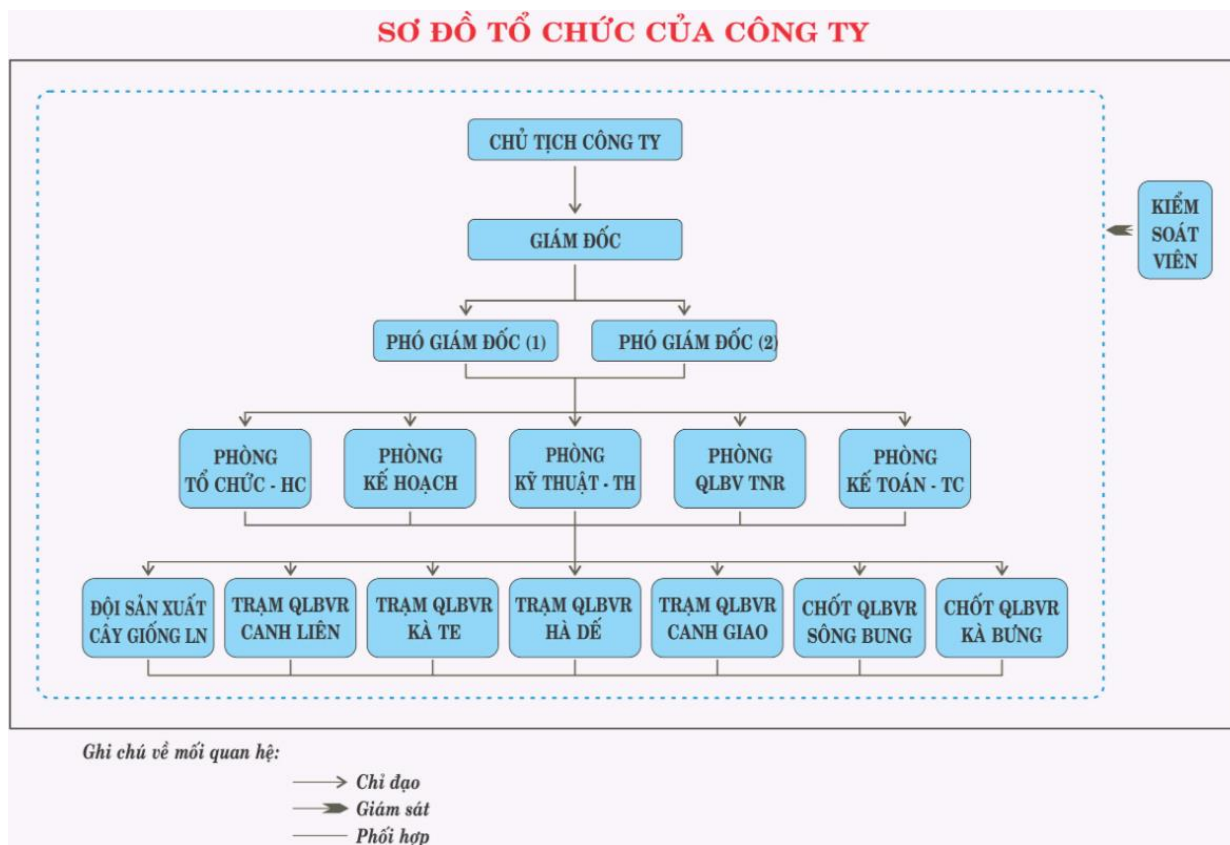
- Bộ phận viên chức quản lý: 05 người gồm 01 Chủ tịch, 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 01 kế toán trưởng và 01 Kiểm soát viên.

- Các phòng nghiệp vụ: 19 người gồm 05 phòng, trong đó: Phòng Tổ chức Hành chính 05 người; phòng Kế hoạch 04 người; phòng Kế toán Tài chính 02 người; phòng Kỹ thuật Tổng hợp 04 người; phòng Quản lý Bảo vệ tài nguyên rừng 04 người.

- Các trạm và chốt quản lý bảo vệ rừng: gồm 04 trạm và 2 chốt có 24 người.

- Đội sản xuất cây giống lâm nghiệp: Công ty hợp đồng thời vụ với 20 lao động làm công tác sản xuất cây giống và phối hợp trong công tác QLBV rừng tự nhiên.

### Sơ đồ tổ chức công ty



## II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHUỖNG

### 1. Vị trí địa lý, địa hình

#### 1.1. Vị trí địa lý:

Vùng xây dựng Kế hoạch nằm trên địa bàn các xã Canh Liên, Canh Thuận, Canh Hiệp và Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh. Có tọa độ địa lý như sau:

Từ 13<sup>0</sup>32'05'' đến 13<sup>0</sup>47'16'' vĩ độ Bắc.

Từ 108<sup>0</sup>48'52'' đến 108<sup>0</sup>58'54'' kinh độ Đông.

Phía Đông giáp rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện Vân Canh.

Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai.

Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên.

Phía Bắc giáp huyện Tây Sơn và rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ Vân Canh.

#### 1.2. Địa hình.

Lâm phận của Công ty nằm trong vùng địa hình phần lớn là núi thấp đến núi trung bình thuộc dãy đông Trường Sơn. Các dãy núi cao phổ biến từ 600m đến 800m, độ cao thoải dần về phía Đông Nam. Cao nhất trong khu vực là các đỉnh núi tiếp giáp

với ranh giới tỉnh Gia Lai có độ cao đỉnh cao nhất là 1.119m; thấp nhất là khu vực phía Nam tiếp giáp với tỉnh Phú Yên có độ cao điểm thấp nhất là 350m.

Địa hình có mức độ chia cắt mạnh do quá trình bào mòn của sông suối. Đặc trưng của kiểu địa hình này là độ dốc lớn phổ biến từ 20 - 35°, cá biệt có nơi trên 35°; dốc ngắn, chia cắt sâu, thung lũng hẹp và có nhiều vực sâu.

## **2. Khí hậu**

Diện tích đất đai của Công ty quản lý chủ yếu thuộc địa phận xã Canh Liên là xã vùng cao của tỉnh Bình Định tiếp giáp giữa vùng bắc Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung bộ. Do đó, ngoài khí hậu đông Trường Sơn còn có đặc điểm khí hậu tây Trường Sơn. Đặc điểm này thể hiện rất rõ ở chế độ mưa. Nơi đây mùa mưa thường kéo dài hơn, chính vì vậy mà lượng nước của các sông suối lớn trong lâm phận luôn đảm bảo ngay cả trong những tháng kiệt của mùa khô. Về cơ bản, lâm phận của Công ty có khí hậu nhiệt đới gió mùa với những đặc điểm cơ bản sau:

### **2.1 Chế độ nhiệt**

Nhiệt độ không khí bình quân năm: 22 - 26,0°C, nhiệt độ cao nhất: 38,5°C và nhiệt độ thấp nhất: 14,2°C.

Biên độ nhiệt giữa ngày và đêm từ 7 - 8°C. Tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 12; tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8.

### **2.2 Chế độ mưa, ẩm**

Lượng mưa trung bình năm biến động từ 1.800 - 2.100mm. Sở dĩ lượng mưa lớn do chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ khí hậu đông Trường Sơn đồng thời chịu ảnh hưởng của khí hậu cao nguyên Trung bộ do đó mùa mưa thường kéo dài.

Lượng mưa phân bố không đều, một năm có 2 mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, chiếm khoảng 25 - 30% tổng lượng mưa cả năm. Kiệt nhất là vào tháng 2, tháng 3. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm. Riêng đối với khu vực này còn có thêm một mùa mưa phụ từ tháng 5 - 8 do ảnh hưởng của mùa mưa Tây Nguyên. Mùa mưa chiếm tới 70 - 75% tổng lượng mưa cả năm. Mưa nhiều nhất vào tháng 10 và 11. Độ ẩm không khí trung bình từ 75 - 95%. Thấp nhất vào tháng 6,7,8 khoảng 75%, cao nhất vào tháng 10, 11 khoảng 95%.

### **2.3 Chế độ gió**

Tỉnh Bình Định nói chung và khu vực huyện Vân Canh nói riêng nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Do sự phức tạp của địa hình biến đổi khá lớn nên gió mùa khi vào đất liền đã thay đổi hướng và cường độ khá nhiều. Nếu xét tới các xu thế chủ yếu có thể phân chia chế độ gió trong năm của tại khu vực này như sau:

- Thời gian từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau hướng gió chủ yếu là Tây Bắc và gió Nam.
- Từ tháng 4 đến tháng 8 hướng gió chủ yếu là Đông Nam và gió Tây. Do bị che chắn bởi dãy Trường Sơn và cao nguyên Trung Bộ nên gió mùa Đông Nam bị chắn lại và trút hết hơi nước ở phía Tây. Khi vào đến Bình Định thì trở nên khô nóng và hình thành gió Tây nóng xuất hiện vào giữa và cuối mùa hè (tháng 6 đến tháng 8).

## **3. Thủy văn**

Trong vùng xây dựng Kế hoạch và vùng lân cận, với lượng mưa tương đối cao, chế độ nhiệt không cao lắm, thảm thực vật bề mặt khá lớn trong đó có rừng tự nhiên thường xanh còn khá lớn (69,2%). Cho nên nguồn nước tương đối dồi dào. Các con sông và suối chính thường có nước quanh năm. Trong khu vực này có 03 hệ thủy chính là hệ thống thượng nguồn sông Kut và hệ thống suối Kẻ Cách, suối Cà Tong. Các hệ thủy này được rất nhiều suối lớn nhỏ cung cấp nguồn nước.

#### *Hệ thống sông Kut*

Sông Kut là phụ lưu của sông Kôn, có chiều dài khoảng 20km bắt nguồn từ phía Tây Bắc của xã Canh Liên, huyện Vân Canh thuộc lâm phận quản lý của Công ty, chảy theo hướng Đông Bắc qua huyện Vân Canh, huyện Tây Sơn rồi hợp lưu vào sông Kôn. Đây là hệ thủy bổ sung nguồn nước đáng kể cho sông Kôn.

#### *Hệ thống suối Kẻ Cách*

Có chiều dài khoảng 15km bắt nguồn từ khu vực làng Cát, chảy theo hướng Nam qua làng Kon Lót, làng Hà Giao, xã Canh Liên, sau đó đổ vào tỉnh Phú Yên. Đây cũng là hệ thủy có nguồn nước tương đối dồi dào và ổn định.

#### *Hệ thống suối Cà Tong*

Có chiều dài khoảng 10km bắt nguồn từ khu vực trung tâm lâm phận của Công ty thuộc xã Canh Liên, chảy theo hướng Nam sau đó đổ vào tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra còn có các suối như: Suối Ấp Rĩa ở xã Canh Liên đổ về sông Bà Đài (tỉnh Phú Yên), Suối Bến gỗ ở xã Canh Hiệp đổ về tỉnh Phú Yên. Các sông, suối này đóng vai trò lớn cho tưới tiêu tại chỗ.

### **4. Địa chất và thổ nhưỡng**

Theo Kết quả điều tra, bổ sung chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Bình Định tỷ lệ 1/100.000 do Phân viện Quy hoạch thiết kế Nông nghiệp miền Trung xây dựng năm 2006 thì lâm phận của Công ty có nền địa chất và các nhóm đất chính như sau:

- Nhóm đất xám (X), chủ yếu là đất xám Feralit (Xf) Ferralic Acrisols (ACf): Đất hình thành trong điều kiện địa hình chia cắt, dốc nhiều, trên sản phẩm phong hóa của đá mẹ giàu secqui oxyt. Tính chất lý hóa học: Đất xám feralit có phản ứng rất chua, đa số đất có  $PHKCl < 4,0$ . Hàm lượng mùn từ nghèo đến khá (0,75 - 6,20%). Đa số đất có hàm lượng mùn trung bình (2,0 - 3,5%). Đạm tổng số từ nghèo đến khá (0,05 - 0,23%). Lân tổng số dao động từ 0,02 - 0,12%, đa số trong khoảng 0,05 - 0,08%. Kali tổng số nghèo. Lân và kali dễ tiêu đều nghèo. Tổng số cation kiềm trao đổi rất thấp. Dung tích hấp thu thấp. Đa số đất nằm ở độ dốc  $> 25^0$ , tầng dày 50 – 100 cm, đất chua, nghèo bazơ và các chất dễ tiêu, độ phì trung bình đến khá. Chủ yếu phân bố phía Bắc lâm phận.

- Nhóm đất đỏ (F): Đất đỏ hình thành trong điều kiện địa hình cao, chia cắt, dốc nhiều chịu tác động rửa trôi, xói mòn mạnh, chủ yếu phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá mẹ bazan. Nhóm đất này phân bố phía Nam lâm phận, chia làm 2 đơn vị:

+ Đất nâu đỏ (Fr) Rhodic Ferralsols (FRs). Đất nâu đỏ có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc tốt, tơi xốp. Đất chua. Hàm lượng chất hữu cơ và đạm tổng số khá (tương ứng từ 2,68 % và 0,15%). Lân tổng số khá (0,12%). Kali tổng số nghèo (0,25 - 0,40%), mức độ phân giải chất hữu cơ mạnh. Lân và kali dễ tiêu đều nghèo ( $P2O5 =$

4,4 - 6,1 mg / 100g đất);  $K_2O = 1,0 - 2,0$  mg / 100g đất. Dung tích hấp thu thấp. Tổng cation kiềm trao đổi trong đất thấp ( $Ca^{++} + Mg^{++} = 0,98 - 1,06$  me/ 100g đất).

+ Đất nâu vàng (Fx) Xanthic Ferralsols (Fr<sub>x</sub>). Đất nâu vàng có phản ứng chua ( $pHKCl = 4,01 - 4,34$ ). Đất giảm mùn và đậm tổng số (tương ứng là 5.738% và 0,218%). Lân tổng số trung bình (0,09 - 0,21%). Kali tổng số nghèo (0,02 - 0,04%). Các chất dễ tiêu đều nghèo ( $P_2O_5 = 5 - 7$ mg/ 100g đất);  $K_2O = 4 - 9$  mg / 100g đất). Hàm lượng các cation kiềm trao đổi trong đất thấp ( $Ca^{++} + Mg^{++} = 0,6 - 1,4$  me/ 100g đất). Phần diện đất có sự phân dị rõ về thành phần cơ giới (tầng đất mặt nghèo cấp hạt sét hơn nhiều so với các tầng đất sâu).

- Nhóm đất phù sa ven suối (P) phát triển trên đá mẹ trầm tích. Phân bố ở các vùng ven sông, suối, vùng trũng thấp và gò đồi. Đất phù sa huyện Vân Canh có phản ứng chua vừa ( $pHKCl = 4,0 - 5,0$ ) nghèo mùn. Lân tổng số rất nghèo. Kali tổng số rất nghèo. Tổng số cation kiềm trao đổi trong đất thấp. Dung tích hấp thu thấp, quá trình rửa trôi cấp hạt sét theo chiều sâu phần diện đất thể hiện rõ ở sự phân dị về thành phần cơ giới giữa các tầng đất.

**5. Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.**

#### **5.1 Thuận lợi:**

Khí hậu thủy văn cơ bản là nóng ẩm, mưa nhiều là điều kiện cho cây trồng nói chung và cây lâm nghiệp nói riêng sinh trưởng khá nhanh, sinh khối lớn.

#### **5.2 Khó khăn:**

Lâm phần của Công ty chủ yếu thuộc xã vùng cao Canh Liên xa các trung tâm tỉnh lỵ và các khu công nghiệp. Cho nên, điều kiện sản xuất kinh doanh không thuận lợi.

Lượng mưa phân bố không đều và tập trung theo mùa. Về mùa khô rất dễ xảy ra cháy rừng. Mặt khác, nơi đây thuộc vùng thường xuyên có gió bão. Cho nên, việc kinh doanh rừng trồng có mức độ rủi ro cao.

### **III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **1. Dân số, dân tộc, lao động**

- Theo số liệu thống kê năm 2024 của huyện Vân Canh: Tổng số dân trong vùng dự án là 8.499 người, trong đó: Dân tộc Kinh 926 người; dân tộc Ba Na 4.041 người; dân tộc Chăm 3.386 người; dân tộc khác 146 người.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân từ 0,16 - 0,18 %.

- Số người trong độ tuổi lao động của vùng dự án là: 5.746 người, chiếm 67,61% tổng dân số trong vùng dự án. Trong đó lao động nam là 2.864 người, chiếm 49,84% tổng số lao động; lao động nữ là 2.882 người, chiếm 50,16% tổng số lao động.

Hiện tại số người trong độ tuổi lao động mới chỉ sử dụng hết trên 60% vào mùa vụ tháng 3, 4, 5 và tháng 8, 9, 10; các tháng còn lại trong năm nhàn rỗi và có tới 60% số lao động trong độ tuổi không có việc làm ổn định. Đây chính là nguồn lực lao động quan trọng để thu hút vào phát triển sản xuất lâm nghiệp.

Biểu 01: Dân số, dân tộc và lao động

| TT | Đơn vị hành chính | Tổng số hộ   | Nhân khẩu    |            |              |              |           | Tỷ lệ tăng dân số (%) | Lao động     |              |              |
|----|-------------------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|-----------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|
|    |                   |              | Tổng         | Kinh       | Ba Na        | Chăm         | DT khác   |                       | Tổng         | Nam          | Nữ           |
| 1  | TT Vân Canh       | 1.592        | 5.915        | 887        | 1.799        | 3.134        | 5         | 0,16                  | 3.999        | 1.993        | 2.006        |
| 2  | Canh Hiệp         | 649          | 2.490        | 524        | 96           | 1.850        | 20        | 0,17                  | 1.683        | 839          | 844          |
| 3  | Canh Thuận        | 943          | 3.425        | 363        | 1.703        | 1.284        | 5         | 0,18                  | 2.316        | 1.154        | 1.162        |
| 4  | Canh Liên         | 758          | 2.584        | 39         | 2.242        | 252          | 1         | 0,16                  | 1.747        | 871          | 876          |
|    | <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.350</b> | <b>8.499</b> | <b>926</b> | <b>4.768</b> | <b>3.386</b> | <b>46</b> | <b>0,17</b>           | <b>5.746</b> | <b>2.864</b> | <b>2.882</b> |

(Nguồn: Niên giám thống kê của huyện Vân Canh, năm 2024)

## 2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (trồng cây nông nghiệp như sắn, mía, lạc...; trồng rừng chủ yếu là cây keo lai; và chăn nuôi đại gia súc: Bò... kỹ thuật canh tác, chăn nuôi còn lạc hậu); sản xuất công nghiệp và dịch vụ chưa đáng kể. Chính vì vậy mà mức thu nhập bình quân của người dân trong vùng Dự án nhìn chung còn thấp (26.85 triệu đồng/người/năm), đời sống của người dân còn gặp không ít khó khăn.

### 2.1. Sản xuất nông nghiệp

#### a) Trồng trọt

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất trồng lúa, màu ít, bình quân 500m<sup>2</sup>/người. Sản phẩm trồng trọt chủ yếu là lúa nước, ngô, lúa nương, sắn.

Ruộng nước hầu hết là ruộng bậc thang phân bố ở các bãi bồi ven suối gần dân cư. Năng suất lúa nhìn chung còn thấp do điều kiện tự nhiên bất lợi và kỹ thuật canh tác chưa cao, giống chưa được cải thiện.

Lúa nương được canh tác trên các sườn có độ dốc thấp. Do canh tác trên đất có độ dốc và hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên năng suất thấp và bấp bênh. Diện tích lúa nương thường không ổn định do sự thoái hóa, bạc màu của đất qua nhiều vụ canh tác.

Các loại hoa màu ngô, sắn, đậu các loại...được trồng trên các sườn núi phía trên ruộng nước tại những vùng chưa có điều kiện làm ruộng bậc thang. Do diện tích ruộng nước ít, năng suất thấp nên người dân phải làm rẫy để bổ sung nguồn lương thực. Diện tích rẫy hiện nay tuy không cao nhưng nếu rẫy không cố định thì diện tích rừng bị chuyển đổi sẽ tăng lên.

#### b) Chăn nuôi

Chăn nuôi cũng đã có bước phát triển tuy nhiên chưa được chú trọng đầu tư chiều sâu. Thành phần đàn gia súc chủ yếu là trâu, bò, lợn, gà. Công tác thú y đã được chú trọng, các xã đều có nhân viên thú y xã và thú y cơ sở phụ trách tới thôn. Đội ngũ thú y đã được đào tạo qua lớp thú y sơ cấp ngắn hạn. Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện còn hạn chế vì địa bàn rộng nên phần lớn công tác tiêm phòng còn nhờ đội ngũ thú y huyện.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho phát triển chăn nuôi đại gia súc và phát triển một số mô hình chăn nuôi mới như nuôi ong lấy mật, nuôi dê và nuôi heo đặc sản. Cần chú trọng nghiên cứu để các mô hình để phát triển chăn nuôi thực sự là ngành mũi nhọn của địa phương.

## **2.2. Sản xuất lâm nghiệp**

Chủ yếu tập trung vào các hoạt động như trồng rừng nguyên liệu, khai thác lâm sản. Tuy nhiên việc áp dụng khoa học vào sản xuất còn hạn chế nên năng suất sản lượng chưa cao.

## **2.3. Thu nhập**

Do diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên, trong khi đó diện tích lâm nghiệp lớn nên nguồn thu nhập của người dân 4 xã trên địa bàn chủ yếu từ sản xuất lâm nghiệp, với thu nhập 20.4 triệu đồng/người/ năm. Còn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp như: lúa, ngô, sắn, chăn nuôi dịch vụ rất thấp (2.5 triệu đồng/người/năm).

## **3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa**

- Giáo dục: Ở mỗi thôn đều có các lớp tiểu học nhưng điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân. Các xã đều có các trường trung học cơ sở. Riêng xã Canh Liên con em các làng trong xã học tập dưới hình thức bán trú với cơ sở vật chất khá đầy đủ. Học sinh học trung học phổ thông phải tập trung về các trung tâm trường dân tộc nội trú hoặc các trường ở trung tâm huyện. Do đó, số học sinh trong độ tuổi đi học phổ thông trung học được đến trường còn thấp. Hiện toàn vùng xây dựng phương án có: 03 trường tiểu học, 02 trường trung học cơ sở; với 62 lớp học, 97 giáo viên và 826 học sinh.

- Y tế: Các xã đều có trạm y tế xã. Công tác y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân đã đạt được những kết quả nhất định. Các chương trình y tế lớn đã được triển khai có hiệu quả như: Chương trình phòng chống bệnh bướu cổ; phòng chống sốt rét; tiêm chủng mở rộng v.v... Các dịch bệnh lớn không xảy ra do làm tốt công tác phòng bệnh. Tuy nhiên, khả năng khám chữa bệnh cho nhân dân của các trạm y tế còn rất nhiều hạn chế, thiếu về nhân lực, trang thiết bị y tế sơ sài, thuốc chữa bệnh còn thiếu cả về số lượng cũng như chủng loại.

- Văn hóa: Trung tâm các xã đều có bưu điện văn hóa, giúp người dân trao đổi thông tin liên lạc. Gần đây mạng điện thoại vô tuyến Vinaphone, Mobiphone, Viettel đã phủ sóng toàn khu vực các xã. Toàn vùng xây dựng Phương án hiện có 2 nhà văn hóa xã, 04 nhà rông và 19 nhà văn hóa thôn bản.

Thành phần dân tộc ở các xã vùng xây dựng phương án chủ yếu là người Kinh, người Ba Na, và người Chăm; có sự khác biệt về tỷ lệ của các thành phần dân tộc ở các xã, người Kinh chiếm đại đa số ở Canh Hiệp và Canh Thuận, người Ba Na lại tập chung chủ yếu ở xã Canh Liên, Canh Thuận và một phần ở xã Canh Hiệp; người Chăm tập chung nhiều ở xã Canh Hiệp và Canh Thuận.

## **4. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

### **a) Điện lưới**

Tất cả các thôn trên địa bàn xã Canh Hiệp, Canh Thuận và thị trấn Vân Canh đều đã có điện lưới quốc gia phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của các hộ gia đình. Riêng xã Canh Liên do quy mô diện tích tự nhiên rất lớn, điều kiện địa hình phức tạp, các cụm dân cư phân bố rất phân tán (nhiều làng cách trung tâm cụm xã rất xa) do

đó hệ thống điện lưới quốc gia mới chỉ tới Trung tâm cụm xã và 2 làng Hà Giao và Kon Lót, còn lại các làng khác sử dụng máy phát điện nên chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

**b) Thông tin liên lạc**

Tại các trung tâm cụm xã đều có bưu điện văn hóa xã có lắp đặt hệ thống điện thoại cố định. Mạng điện thoại vô tuyến hầu hết đã phủ sóng khá đầy đủ tại các xã Canh Hiệp, Canh Thuận và thị trấn Vân Canh và phủ sóng một phần tại địa bàn xã Canh Liên, đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ nhu cầu cuộc sống hằng ngày cũng như phát triển kinh tế xã hội nơi đây.

**c) Thủy lợi**

Trên địa bàn các xã Canh Hiệp, Canh Thuận, Canh Liên và thị trấn Vân Canh có các hồ thủy lợi như hồ Suối Đước, Suối Mây, Tổ Bảy, Làng Trọi và đập dâng Cà Sim. Tuy nhiên, những công trình thủy lợi này đều không thuộc lâm phận của Công ty.

Trên các vùng đất canh tác lúa nước, điều kiện nguồn nước không khó khăn do có nhiều khe suối. Ở một số vùng ruộng nước có diện tích tương đối tập trung, Nhà nước đang tập trung đầu tư xây dựng chương trình kiên cố hóa kênh mương bằng các nguồn vốn từ chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của Chính phủ.

Bên cạnh đó, còn có hệ thống thủy lợi do người dân địa phương tự tạo thành các đập nhỏ, làm hệ thống tự chảy phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Các công trình tự tạo này mang tính tạm thời, phần lớn khi mùa mưa đến chúng bị nước cuốn trôi phải sửa chữa lại. Do đó, cần đẩy mạnh đầu tư hơn nữa các công trình thủy lợi nhỏ nhưng kiên cố để phục vụ sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất cây trồng, tăng vụ trên diện tích canh tác hiện có, đảm bảo cơ bản lương thực tại chỗ, góp phần giảm áp lực tới công tác bảo vệ rừng.

**d) Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác**

Bằng những nguồn vốn lồng ghép khác nhau của huyện, tỉnh thời gian qua đã đầu tư xây dựng các công trình nước sạch ở tất cả các thôn và các công trình phúc lợi như nhà văn hoá, nhà rồng v.v... Góp phần nâng cao chất lượng đời sống sinh hoạt cũng như đời sống tinh thần cho nhân dân.

## **IV. GIAO THÔNG**

### **1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực**

**a) Đường quốc lộ:**

Quốc lộ 19C: Đoạn đi qua địa bàn huyện Vân Canh với chiều dài 39,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV - V tùy từng đoạn.

**b) Đường giao thông nông thôn:**

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, thời gian qua, huyện Vân Canh đã triển khai thực đồng bộ nhiều giải pháp và đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển hạ tầng giao thông.

- Đường liên xã từ Thị trấn Vân Canh đến UBND xã Canh Liên với tổng chiều dài 24,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, đã được bê tông 100%.

- Đường liên thôn gồm 2 tuyến với tổng chiều dài 23,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp từ IV - VI, đã được bê tông 100%. Trong đó: Tuyến từ UBND xã Canh

Liên - Làng Chôm với chiều dài 8,5 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; Tuyến từ Làng Kà Nâu - Làng Chôm với chiều dài 15,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

Ngoài ra, tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài khoảng 103,1 km, trong đó: Tuyến từ thị trấn Vân Canh - Canh Giao - Canh Hiệp với chiều dài 47,0 km, chiếm 45,6% đã được bê tông và rải nhựa đạt 100%, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI; các tuyến còn lại đường đất với tổng chiều dài 56,1 km, chiếm 54,4%, cụ thể: Tuyến từ UBND xã Canh Liên - Suối Mây với chiều dài 10,0 km; tuyến từ UBND xã Canh Liên - Hà Dế - Kà Te với chiều dài 30,0 km; các tuyến khác với chiều dài 16,1 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI.

## 2. Thông tin liên lạc

Tại các trung tâm cụm xã đều có bưu điện văn hóa xã có lắp đặt hệ thống điện thoại cố định. Mạng điện thoại vô tuyến hầu hết đã phủ sóng khá đầy đủ tại các xã Canh Hiệp, Canh Thuận và phủ sóng một phần tại địa bàn xã Canh Liên, đảm bảo thông tin kịp thời phục vụ nhu cầu cuộc sống hằng ngày cũng như phát triển kinh tế - xã hội nơi đây.

## 3. Nhận xét chung

Tóm lại: Hệ thống giao thông chính đã được đầu tư đưa vào sử dụng; đa số đời sống của đồng bào sống tại các vùng lân cận lâm phận của Công ty đã được cải thiện đáng kể, áp lực từ người dân địa phương vào tài nguyên rừng giảm. Đó là những điều kiện thuận lợi cơ bản trong công tác sản xuất kinh doanh và bảo vệ rừng của Công ty. Mặc dù hệ thống giao thông đã được đầu tư nâng cấp, sửa chữa tuy nhiên tỷ lệ đường đất vẫn còn rất nhiều, vào mùa mưa thường gây sạt lở, lầy lội cản trở không nhỏ tới việc tuần tra, bảo vệ rừng cũng như vận chuyển, khai thác lâm sản.

## V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

### 1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

Với mục đích tạo thêm nguồn kinh phí ổn định cho công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Góp phần quan trọng mang lại hiệu quả thiết thực để đảm bảo cho phát triển bền vững, cải thiện sinh kế cho người dân lân cận.

Hiện nay UBND tỉnh Bình Định đã thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng là đơn vị sự nghiệp trong đó có chức năng nhận ủy thác chi trả các dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng được hưởng theo quy định.

| Năm 2023               |                | Năm 2024               |                | Tổng cộng số tiền được nhận (đồng) |
|------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------------------|
| Diện tích chi trả (ha) | Số tiền (đồng) | Diện tích chi trả (ha) | Số tiền (đồng) |                                    |
| 3.807,62               | 363.989.645    | 3.732,68               | 247.249.402    | 611.239.047                        |

- Số tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng đơn vị sử dụng cho các hạng mục tái bảo vệ và phát triển rừng gồm chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, chi công tác tuần tra quản lý, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác QLBRV, chi lương cho lực lượng bảo vệ rừng,

### 2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường

Khu vực rừng tự nhiên và rừng trồng trong lâm phần quản lý của công ty có các tiềm năng sau:

- Tiềm năng cung cấp cho các nhà máy thủy điện;

- Tiềm năng cung cấp cho các khu du lịch sinh thái;
- Tiềm năng cung cấp cho các nhà máy nước sạch;

## VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý sử dụng: 16.370,58 ha. Trong đó:
  - Đất nông nghiệp: 16.003,91 ha. Trong đó: đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 13,54 ha và đất quy hoạch lâm nghiệp 15.990,37 ha (đất rừng sản xuất 15.887,88 ha và đất nương rẫy cũ 102,49 ha).
  - Đất phi nông nghiệp: 44,10 ha (đất có mặt nước chuyên dùng: 0,12 ha và đất phi nông nghiệp khác: 43,98 ha);
  - Đất chưa sử dụng: 322,57 ha (đất đồi núi chưa sử dụng: 322,57 ha).

*Biểu: Hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh năm 2025*

*Đơn vị tính: ha*

| T<br>T   | LOẠI ĐẤT                                 | Tổng diện tích   | Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính xã |              |               |
|----------|------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------|--------------|---------------|
|          |                                          |                  | Canh Liên                                             | Canh Thuận   | Canh Hiệp     |
|          | <b>Tổng diện tích đất của Công ty</b>    | <b>16.370,58</b> | <b>15.795,59</b>                                      | <b>50,20</b> | <b>524,79</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                   | <b>16.003,91</b> | <b>15.429,24</b>                                      | <b>50,00</b> | <b>524,67</b> |
| 1.1      | Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng          | 13,54            | 10,73                                                 | 1,18         | 1,63          |
| -        | Có rừng                                  | 2,79             | 1,61                                                  | 1,18         | -             |
| +        | Rừng tự nhiên                            | 0,68             | 0,68                                                  | -            | -             |
| +        | Rừng trồng                               | 2,11             | 0,93                                                  | 1,18         | -             |
| -        | Chưa có rừng                             | 10,75            | 9,12                                                  | -            | 1,63          |
| +        | Diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng | 0,49             | 0,49                                                  | -            | -             |
| +        | Diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất     | 0,02             | 0,02                                                  | -            | -             |
| +        | Diện tích khác núi đất                   | 0,95             | 0,95                                                  | -            | -             |
| +        | Diện tích có cây nông nghiệp núi đất     | 0,04             | 0,04                                                  | -            | -             |
| +        | Diện tích khác                           | 9,25             | 7,62                                                  | -            | 1,63          |
| 1.2      | Đất quy hoạch lâm nghiệp                 | 15.990,37        | 15.418,51                                             | 48,82        | 523,04        |
| -        | Đất rừng sản xuất                        | 15.887,88        | 15.316,02                                             | 48,82        | 523,04        |
| -        | Đất nương rẫy cũ                         | 102,49           | 102,49                                                | -            | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>44,10</b>     | <b>43,98</b>                                          | <b>-</b>     | <b>0,12</b>   |
| -        | Đất có mặt nước chuyên dùng              | 0,12             | 0,12                                                  | -            | -             |

| T<br>T   | LOẠI ĐẤT                 | Tổng diện<br>tích | Hiện trạng sử dụng đất phân<br>theo đơn vị hành chính xã |               |              |
|----------|--------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|---------------|--------------|
|          |                          |                   | Canh<br>Liên                                             | Canh<br>Thuận | Canh<br>Hiệp |
| -        | Đất phi nông nghiệp khác | 43,98             | 43,86                                                    | -             | 0,12         |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>  | <b>322,57</b>     | <b>322,37</b>                                            | <b>0,20</b>   | -            |
| -        | Đất đồi núi chưa sử dụng | 322,57            | 322,37                                                   | 0,20          | -            |

(Nguồn: Số liệu của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Kết quả rà soát, năm 2025)

## **2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất.**

### **2.1. Tình hình giao đất**

a) Diện tích Công ty được giao quản lý: 16.450,26 ha. Trong đó:

+ Diện tích đã được giao và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 13.795,56 ha.

+ Diện tích đã được thuê và cấp giấy chứng nhận QSDĐ: 2.654,7ha.

Theo Quyết định số 4443/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 26.546.990m<sup>2</sup> (2.654,7 ha); Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc cho công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh thuê đất theo Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 137.955.635m<sup>2</sup> (13.795,56 ha).

b) Diện tích đã thu hồi đất: 79,68 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi 8,7 ha theo Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08/1/2021 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi diện tích đất rừng sản xuất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh giao cho địa phương quản lý và sử dụng (đối với diện tích 8,7 ha tại khoảnh 2, tiểu khu 359B khu vực làng Kà Nâu Cũ);

- Diện tích thu hồi 30,7 ha theo Công văn số 6839/UBND-KT ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương giao đất lâm nghiệp cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Vân Canh;

- Diện tích thu hồi 39,1 ha theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh);

- Diện tích thu hồi 8.700 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc thu hồi đất đã cho Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh thuê tại xã Canh Liên, huyện Vân Canh và giao cho UBND huyện Vân Canh quản lý;

- Diện tích thu hồi 3.196,3 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 2775/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường BTXM từ Canh Giao đi Đa Lộc (các đoạn còn lại) làng Canh Giao;

- Diện tích thu hồi 28,4 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 4335/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Vân Canh về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Lâm

Nghiệp Hà Thanh để thực hiện công trình: Đường dây 22kV và TBA cấp điện làng Canh Giao, xã Canh Hiệp.

c) Diện tích đang quản lý: 16.450,26 ha - 69,80 ha - 0,32ha- 0,87 ha -8,69 ha = 16.370,58 ha.

## 2.2. Đánh giá tình hình quản lý

- Công ty đang thực hiện Kế hoạch quản lý rừng bền vững của đơn vị, giai đoạn 2020 – 2025 đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 2233/QĐ-SNN ngày 09/6/2020. Và Kế hoạch Quản lý rừng năm 2024. Nội dung gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất và cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng tình hình thực tế sử dụng, đảm bảo quy hoạch đất rừng từng loại theo chức năng quy định của Nhà nước.

- Công ty sử dụng đất đai Nhà nước giao đúng mục đích và có hiệu quả, không có trường hợp sang nhượng, cho thuê bất hợp pháp. Công ty luôn thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định. Đối với những diện tích đất trống có khả năng trồng rừng công ty đã đưa vào quy hoạch trồng mới rừng, không để lãng phí tài nguyên đất được giao.

- Công tác bảo vệ rừng: Đối với diện tích rừng tự nhiên từ sau khi UBND tỉnh thực hiện chủ trương đóng cửa rừng, nên công ty không khai thác rừng tự nhiên, chỉ tập trung làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng hiện còn. Rừng tự nhiên hiện nay đang được tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ, công ty thường xuyên phối hợp với Hạt kiểm lâm và các đơn vị liên quan tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; ký hợp đồng phối hợp quản lý bảo vệ rừng với các ban quản lý làng; thường xuyên tuyên truyền, vận động các hộ gia đình có ý thức trong công tác bảo vệ rừng, phát huy vai trò của già làng, trưởng bản và người có uy tín.

- Mức độ xâm hại rừng: Công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng năm qua công ty đã thực hiện tốt, không để xảy ra vi phạm lớn về các quy định bảo vệ và phát triển rừng, rừng tự nhiên đã làm tốt chức năng bảo vệ nguồn nước cho đời sống và sản xuất của người dân trong vùng.

## VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

### 1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

\* Tổng diện tích tự nhiên: 16.370,58 ha. Trong đó:

Cụ thể theo bảng sau:

| TT       | Phân loại rừng                        | Tổng             | Đất lâm nghiệp   | Ngoài QH 3LR | Tỷ lệ (%)    |
|----------|---------------------------------------|------------------|------------------|--------------|--------------|
|          | <b>Tổng</b>                           | <b>16.370,58</b> | <b>16.357,04</b> | <b>13,54</b> | <b>100</b>   |
| <b>I</b> | <b>Phân theo nguồn gốc hình thành</b> | <b>15.891,16</b> | <b>15.887,88</b> | <b>3,28</b>  | <b>97,07</b> |
| 1        | Rừng tự nhiên                         | 13.320,79        | 13.320,11        | 0,68         | 81,37        |
| -        | Rừng thứ sinh                         | 13.320,79        | 13.320,11        | 0,68         | 81,37        |
| 2        | Rừng trồng                            | 2.570,37         | 2.567,77         | 2,60         | 15,70        |

| TT         | Phân loại rừng                       | Tổng             | Đất lâm nghiệp   | Ngoài QH 3LR | Tỷ lệ (%)    |
|------------|--------------------------------------|------------------|------------------|--------------|--------------|
| -          | Rừng trồng có trữ lượng              | 1.639,14         | 1.637,03         | 2,11         | 10,01        |
| -          | Rừng trồng chưa có trữ lượng         | 931,23           | 930,74           | 0,49         | 5,69         |
| <b>II</b>  | <b>Phân theo điều kiện lập địa</b>   | <b>15.891,16</b> | <b>15.887,88</b> | <b>3,28</b>  | <b>97,07</b> |
| 1          | Rừng trên núi đất                    | 15.891,16        | 15.887,88        | 3,28         | 97,07        |
| <b>III</b> | <b>Phân theo loài cây</b>            | <b>15.891,16</b> | <b>15.887,88</b> | <b>3,28</b>  | <b>97,07</b> |
| 1          | Rừng tự nhiên                        | 13.320,79        | 13.320,11        | 0,68         | 81,37        |
| -          | Rừng cây lá rộng TX                  | 13.320,79        | 13.320,11        | 0,68         | 81,37        |
| 2          | Rừng trồng                           | 2.570,37         | 2.567,77         | 2,60         | 15,70        |
| -          | Rừng trồng có trữ lượng              | 1.639,14         | 1.637,03         | 2,11         | 10,01        |
| -          | Rừng trồng chưa có trữ lượng         | 931,23           | 930,74           | 0,49         | 5,69         |
| <b>IV</b>  | <b>Phân theo trữ lượng</b>           | <b>15.891,16</b> | <b>15.887,88</b> | <b>3,28</b>  | <b>97,07</b> |
| 1          | Rừng tự nhiên                        | 13.320,79        | 13.320,11        | 0,68         | 81,37        |
| a          | Rừng giàu                            | 1.134,44         | 1.134,44         | 0,00         | 6,93         |
| b          | Rừng trung bình                      | 7.920,08         | 7.919,42         | 0,66         | 48,38        |
| c          | Rừng nghèo                           | 4.266,27         | 4.266,25         | 0,02         | 26,06        |
| 2          | Rừng trồng                           | 2.570,37         | 2.567,77         | 2,60         | 15,70        |
| -          | Rừng trồng có trữ lượng              | 1.639,14         | 1.637,03         | 2,11         | 10,01        |
| -          | Rừng trồng chưa có trữ lượng         | 931,23           | 930,74           | 0,49         | 5,69         |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích chưa có rừng</b>        | <b>479,42</b>    | <b>469,16</b>    | <b>10,26</b> | <b>2,93</b>  |
| 1          | Diện tích khoanh nuôi tái sinh (DT2) | 212,36           | 212,34           | 0,02         | 1,30         |
| 2          | Diện tích khác                       | 267,06           | 256,82           | 10,24        | 1,63         |

## **VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN**

### **1. Cơ sở vật chất**

#### **1.1. Trụ sở làm việc của Công ty**

Trụ sở làm việc của Công ty tại thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định. Trụ sở là nơi chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Công ty. Cụ thể: Diện tích văn phòng làm việc Công ty: 269,0m<sup>2</sup>; Nhà sàn: 46,2m<sup>2</sup>; Nhà bảo vệ: 22,5m<sup>2</sup>.

#### **1.2. Các trạm bảo vệ rừng**

Hiện tại trên lâm phận quản lý của đơn vị có các trạm quản lý bảo vệ rừng, như: Trạm bảo vệ rừng Canh Giao: 126m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Canh Liên: 120m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Cà Te: 120m<sup>2</sup>; Trạm bảo vệ rừng Hà Dế: 125m<sup>2</sup>.

## **2. Phương tiện, thiết bị hỗ trợ**

### **2.1. Khôi văn phòng**

- Thiết bị văn phòng: Tủ gỗ: 10 chiếc; thùng nhôm đựng tài liệu: 26 chiếc; bàn làm việc gỗ: 12 chiếc; máy tính xách tay: 01 cái; ghế xoay: 02 cái; kệ sắt đựng hồ sơ: 08 cái; máy vi tính bàn: 08 bộ; máy in: 06 cái; máy scan: 02 cái; máy định vị: 03 cái; điều hòa: 12 cái; máy photo: 01 cái; bình PCCC: 06 bình; máy phát điện: 01 máy. Ngoài ra còn có các công cụ, dụng cụ khác để phục vụ cho khối văn phòng,...

- Phương tiện đi lại: Ô tô 7 chỗ: 01 chiếc; ô tô bán tải: 01 chiếc.

### **2.2. Các trạm, chốt bảo vệ rừng**

Thiết bị văn phòng làm việc của các trạm: Bàn để ti vi: 02 cái ở trạm Hà Dế và trạm canh Giao; bàn gỗ làm việc 4 cái; bàn nhựa 1 cái; bồn chứa nước 2 cái; ghế dựa gỗ 48 cái; giường nằm 20 cái; máy bơm nước 3 cái; máy nổ 1 cái; mô pin điện nước 1 cái; ti vi 4 cái. Ngoài ra còn có các công cụ, dụng cụ khác để phục vụ cho các trạm, chốt bảo vệ rừng,...

Nhìn chung cơ sở vật chất và thiết bị văn phòng làm việc của các trạm bảo vệ rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu của Công ty.

### **2.3. Quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy**

Công ty đã trang bị các công cụ, dụng cụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng như sau: Máy Camera hỗ trợ giám sát: 6 cái; Máy thổi gió: 10 chiếc; Máy, bình phun thuốc: 16 chiếc; Ống nhôm: 05 cái; Máy định vị: 07 cái; Loa cầm tay: 02 cái; Loa tuyên truyền di động: 02 bộ; Còi thổi: 03 cái; Rựa, cào cỏ: 71 cái; Phao cứu sinh; áo phao cứu sinh: 27 cái; Mặt lạt phòng độc: 18 cái; Ống dẫn nước: 10 cuộn; Bình chữa cháy CO<sub>2</sub> (loại 3 kg): 13 bình; Bảng tin tuyên truyền: 122 cái; Bảng cấm lửa: 131 cái,...

Nhìn chung các công cụ, dụng cụ quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng Công ty đã trang bị cho các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu cho công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng của Công ty.

## **3. Kết quả các chương trình dự án đã thực hiện**

- Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2020 - 2025.

- Xây dựng Phương án cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC năm 2020 - 2025.

- Dự án bảo vệ phát triển rừng Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giai đoạn 2021 - 2025.

## **IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024**

### **1. Quản lý rừng tự nhiên**

- *Đối với rừng tự nhiên:* Thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng, từng bước Công ty đã thực hiện chính sách gắn đời sống của những hộ dân sinh sống gần rừng vào nghề rừng thông qua công tác phối hợp với các làng trong vùng.

- Phương thức quản lý: Công ty trực tiếp quản lý bằng lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm quản lý bảo vệ rừng là trạm Canh Liên, trạm Hà Dế và trạm Cà Te, Chốt Kà Bưng, chốt Sông Bung. Đồng thời phối hợp với các làng trong

vùng dự án thông qua các hợp đồng phối hợp ký thẳng với BQL làng. Phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại rừng theo đúng Pháp luật nên rừng được bảo vệ tốt, chất lượng rừng được nâng lên đáng kể.

## **2. Quản lý rừng trồng**

Phương thức quản lý: Cũng giống như rừng tự nhiên, công ty trực tiếp quản lý bằng lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm quản lý bảo vệ rừng là Trạm Canh Liên, Trạm Hà Dế, Trạm Canh Giao, Trạm Cà Te và Chốt Kà Bung.

Khi rừng trồng sản xuất đạt tuổi thành thực công nghệ hoặc thành thực tài chính thì tiến hành khai thác trắng và trồng lại rừng ngay trong mùa mưa liền kề. Việc khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng được thực hiện theo hình thức bán đấu giá, các đơn vị, cá nhân có đủ chức năng và năng lực trúng đấu giá thực hiện khai thác rừng dưới sự giám sát, theo dõi và quản lý sản phẩm của Công ty.

### **\* Xây dựng các đội quản lý bảo vệ rừng**

Xây dựng các đội quản lý bảo vệ rừng để quản lý bảo vệ, kiểm soát các hoạt động của người dân có ảnh hưởng tới rừng; Kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động khai thác trái phép lâm sản và vận chuyển trên hệ thống giao thông trong khu vực; phối hợp với chính quyền địa phương và nhân dân trong công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng.

## **3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng**

### **3.1. Công tác bảo vệ rừng:**

Thực hiện nghiêm túc Luật Lâm nghiệp, các công văn, chỉ thị về BVR-PCCCR của cấp trên;

Công ty đầu tư mua công cụ hỗ trợ (bình xịt hơi cay, áo chống đâm, găng tay bắt dao) để phục vụ cho công tác tuần tra, kiểm soát, truy bắt các đối tượng vận chuyển, khai thác gỗ trái phép;

Tăng cường kiểm tra, đôn đốc phối hợp với các đơn vị Trạm Hà Dế, Canh Liên, Cà Te, Chốt Kà Bung, Sông Bung và lực lượng Kiểm lâm, Công an, lực lượng địa phương tiến hành truy quét, chốt chặn, ngăn chặn kịp thời các tổ chức cá nhân có hành vi, vi phạm đến tài nguyên rừng. Cụ thể cho thấy, trong năm 2024 không có trường hợp phá rừng làm nương rẫy, lấn chiếm đất rừng trái phép nào xảy ra;

Thực hiện công tác tuyên truyền sâu rộng đến từng tổ chức, cá nhân, cộng đồng khu dân cư trên địa bàn quản lý. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Chủ trương chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước về công tác quản lý bảo vệ phát triển tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Triển khai thông tin các Thông tư, Chỉ thị và các Văn bản Pháp luật liên quan đến bảo vệ rừng;

Trong năm 2024 công ty triển khai phối hợp với các ban ngành địa phương của các xã như: Kiểm lâm địa bàn, Công an, xã đội tổ chức thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra các tiểu khu, diện tích, có nguy cơ chặt phá cây trồng, xâm lấn đất; Trong năm công ty đã tổ chức được 23 lượt tuần tra ban đêm và 27 lượt tuần tra, truy quét, kiểm soát và bảo vệ rừng;

Tăng cường quản lý nội bộ, kiên quyết đấu tranh chống tiêu cực, làm trong sạch đội ngũ QL BVR và quản lý lâm sản của lực lượng bảo vệ rừng. Ngăn ngừa các hành vi dung túng, tiếp tay cho lâm tặc phá rừng.

### **3.2. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:**

Trong năm 2025 trước khi bước vào mùa nắng, nóng, Công ty đã chỉ đạo các Phòng ban liên quan kết hợp với các đơn vị Trạm, Chốt QLVR tiến hành kiểm tra trên toàn bộ diện tích lâm phần do công ty quản lý, nhằm xác định khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng; để triển khai công trình đai cản lửa, băng cấm lửa,...;

Thường xuyên tuần tra, tổ chức chốt tại cửa rừng và những nơi có đường ra vào rừng để nhắc nhở tuyên truyền người dân về Luật Lâm nghiệp, công tác PCCCR;

Trước khi bước vào mùa nắng, công ty chỉ đạo các phòng ban liên quan kết hợp với các đơn vị trạm, chốt QLVR tiến hành kiểm tra trên toàn bộ diện tích lâm phần do công ty quản lý, nhằm xác định các khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng; để triển khai làm công trình đai cản lửa, băng cấm lửa...;

Phối kết hợp với UBND các xã và kiểm lâm địa bàn, triển khai họp tuyên truyền công tác phòng cháy và chữa cháy rừng; đến người dân trong các thôn làng trên địa bàn các xã khi đi vào rừng không nên sử dụng lửa nếu sử dụng phải cẩn thận đảm bảo an toàn không để cháy lan;

Triển khai làm bảng cam kết với các hộ dân có nương rẫy gần và giáp rừng trồng do trạm QLVR Canh Liên quản lý về công tác BVR-PCCCR; Khi triển khai đốt xử lý thực bì phải tiến hành rào ranh đảm bảo, khi đốt cần huy động lực lượng đảm bảo không chế được đám cháy lan và phải chọn thời điểm thích hợp để tiến hành đốt;

Thường xuyên kiểm tra các khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, bố trí phân công trực BVR- PCCCR 24/24, đảm bảo phương châm 4 tại chỗ (Lực lượng, chỉ huy, phương tiện, hậu cần) luôn trong tư thế sẵn sàng;

Thống nhất với người dân khi đốt nương làm rẫy phải thực hiện đúng các qui định trong bản cam kết đã ký về công tác BVR- PCCCR. Báo cáo với các trạm QLVR kiểm tra và thực hiện đốt có kiểm soát;

Công ty tiến hành ký 970 bản cam kết tại 09 làng về thực hiện công tác phối hợp BVR-PCCR với các hộ dân ở làng trong vùng có rừng do Công ty quản lý.

### **3.3. Công tác phòng trừ sâu bệnh gây hại rừng**

Công ty luôn làm tốt công tác dự báo và phòng trừ sâu bệnh hại rừng, trên cơ sở phân công cán bộ phụ trách cơ sở tăng cường các công tác điều tra phát hiện, theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh hại trên cây lâm nghiệp, khoanh vùng các diện tích cây rừng bị hại, hướng dẫn người lao động áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cụ thể như: Tập trung phát dọn thực bì, chặt bỏ những cành cây bị sâu bệnh hại; trồng đúng mật độ, không trồng quá dày, tỉa thưa hợp lý đảm bảo thông thoáng cho cây rừng...do đó luôn phát hiện kịp thời và kiểm soát được tình hình sâu bệnh hại cây rừng;

Trong năm 2024 không có diện tích bị sâu bệnh hại.

### **4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ**

Tuy lâm sản ngoài gỗ phong phú và đa dạng về chủng loại nhưng trữ lượng thấp, phân tán. Chỉ một số sản phẩm có trữ lượng đáng kể như dầu rái, chò chai, mật ong;

Trong thời gian qua việc tổ chức quản lý và khai thác nguồn lợi này của Công ty chưa thực hiện được. Người dân các địa phương lân cận do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi này, nên đã tự tổ chức khai thác với mục

đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Do khai thác tự phát cho nên việc khai thác thiếu bền vững dẫn tới nguồn lợi này ngày càng suy giảm;

Vì những giá trị cũng như công dụng mà lâm sản ngoài gỗ mang lại, trong thời gian tới Công ty cần phải có chiến lược phát triển về gây trồng, chế biến và tiêu thụ góp phần nâng cao đời sống của người dân miền núi.

## **5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học**

### **5.1. Đa dạng thực vật rừng**

Kết quả nghiên cứu tại khu vực lâm phận thuộc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh cho thấy, có 529 loài thực vật thuộc 106 họ, 289 chi. Xét về đa dạng loài thực vật thì họ Re (Lauraceae) được đánh giá là họ có đa dạng thành phần loài cao nhất với 30 loài thực vật (chiếm 5,67 % tổng số loài thực vật tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), các loài thực vật điển hình trong họ này gồm Re lá to (*Machilus macrophylla*), Mần tang (*Litsea cubeb*), Lòng trứng (*Lindera metcalfiana*). Tiếp theo là họ Ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae) với 29 loài, điển hình có các loài như Nhội (*Bischofia javanica*), Thầu tầu đài nhỏ (*Aporosa microcalyx*), Ba soi hoa tuyến *Macaranga adenantha*, Lá nển lông *Macaranga balansae*, Ba soi lá bắc (*Macaranga kurzii*). Các loài thực vật trong họ Cà phê (Rubiaceae) đứng thứ ba về đa dạng loài với tổng số 27 loài được ghi nhận, điển hình có các loài như Gáo trắng (*Neolamarkia cadamba*), Móc câu lông (*Uncaria hirsute*), Bướm bạc (*Mussaenda erosa*),...

Tuy nhiên xét về đa dạng chi thực vật thì họ Ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae) mới là họ có nhiều chi nhất với 16 chi thực vật (chiếm 5,54 % tổng số chi thực vật tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), điển hình có các chi như (*Aporosa*, *Baccaurea*, *Bischofia*, *Endospermum*, *Macaranga*, *Mallotus*). Tiếp theo là hai họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Ráy (Araceae) với 13 chi thực vật (chiếm 4,50 % tổng số chi thực vật tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), trong đó các chi điển hình trong họ Hòa thảo như *Chrysopogon*, *Phragmites*, *Schizostachyum*, *Thysanolaena*, và các chi điển hình của họ Ráy như *Aglaonema*, *Alocasia*, *Homalomena*, *Pothos* và *Scindapsus*;

Có 33 họ (chiếm 31,13 % tổng số họ thực vật tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) chỉ có duy nhất 01 chi và 01 loài thực vật như các họ Dương xỉ (Thelypteridaceae) chỉ có loài Rau dớn (*Cyclorhizus parasiticus*); họ Chua me đất (Oxalidaceae) chỉ có loài Chua me đất (*Oxalis corniculata*); họ Chuối (Musaceae) chỉ có loài *Musa acuminata* (*Chi tiết có phụ biểu kèm theo*)

### **5.2. Đa dạng động vật**

#### *5.2.1. Thành phần loài khu hệ động vật có xương sống:*

- Có 40 loài động vật có vú thuộc 16 họ động vật, thuộc 30 giống khác nhau được ghi nhận qua nghiên cứu này tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

Đa dạng các họ động vật có vú tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

| TT | Họ           |                     | Số giống | Số loài |
|----|--------------|---------------------|----------|---------|
|    | Tên Việt Nam | Tên Khoa học        |          |         |
| 1  | Họ dơi       | <i>Tupaiidae</i>    | 1        | 1       |
| 2  | Họ Chuột voi | <i>Erinaceidae</i>  | 1        | 1       |
| 3  | Họ Chuột chù | <i>Soricidae</i>    | 1        | 1       |
| 4  | Họ Dơi quả   | <i>Pteropodidae</i> | 1        | 4       |

| TT | Họ             |                         | Số giống  | Số loài   |
|----|----------------|-------------------------|-----------|-----------|
|    | Tên Việt Nam   | Tên Khoa học            |           |           |
| 5  | Họ Dơi lá mũi  | <i>Rhinolopidae</i>     | 1         | 5         |
| 6  | Họ Dơi nếp mũi | <i>Hipposideridae</i>   | 2         | 2         |
| 7  | Họ Dơi ma      | <i>Megadermatidae</i>   | 1         | 1         |
| 8  | Họ Dơi muỗi    | <i>Vespertilionidae</i> | 7         | 8         |
| 9  | Họ Cây lón     | <i>Herpestidae</i>      | 1         | 1         |
| 10 | Họ Chồn        | <i>Mustelidae</i>       | 2         | 2         |
| 11 | Họ Lợn         | <i>Suidae</i>           | 1         | 1         |
| 12 | Họ Hươu nai    | <i>Cervidae</i>         | 1         | 1         |
| 13 | Họ Sóc         | <i>Sciuridae</i>        | 5         | 5         |
| 14 | Họ Dúi         | <i>Spalacidae</i>       | 1         | 1         |
| 15 | Họ Chuột       | <i>Muridae</i>          | 2         | 4         |
| 16 | Họ Nhím        | <i>Hystriidae</i>       | 2         | 2         |
|    | <b>Tổng</b>    |                         | <b>30</b> | <b>40</b> |

Xét theo tính đa dạng thành phần loài thì họ Dơi muỗi (*Vespertilionidae*) có tính đa dạng loài cao nhất với 08 loài (chiếm 20% tổng số loài thú tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) như các loài Dơi muỗi xám (*Pipistrellus javanicus*), Dơi chân đậm thịt (*Tylonycteris pachypus*), Dơi tai sọ cao (*Myotis siligorensis*), Dơi cánh dài (*Miniopterus pusillus*); tiếp theo là hai họ họ Dơi lá mũi (*Rhinolopidae*) và họ Sóc (*Sciuridae*) với số loài tương đương nhau là 05 loài (chiếm 12,5 % tổng số loài thú tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), các loài điển hình của họ Dơi lá mũi như Dơi lá đuôi (*Rhinolophus affinis*), Dơi lá tai dài (*Rhinolophus macrotis*), các loài điển hình của họ Sóc như Sóc bụng đỏ (*Callosciurus erythraeus*), Sóc mõm hung (*Dremomys rufigenis*).

#### 5.2.2. Đa dạng khu hệ chim

Có 118 loài chim thuộc 87 giống, 48 họ được ghi nhận tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

| TT | Họ           |                      | Giống | Loài |
|----|--------------|----------------------|-------|------|
|    | Tên Việt Nam | Tên Khoa học         |       |      |
| 1  | Họ Trĩ       | <i>Phasianidae</i>   | 1     | 3    |
| 2  | Họ Bồ câu    | <i>Columbidae</i>    | 6     | 8    |
| 3  | Họ Cú muỗi   | <i>Caprimulgidae</i> | 1     | 1    |
| 4  | Họ Cu cu     | <i>Cuculidae</i>     | 8     | 10   |
| 5  | Họ Gà nước   | <i>Rallidae</i>      | 1     | 1    |
| 6  | Họ Diệc      | <i>Ardeidae</i>      | 3     | 3    |
| 7  | Họ Cùn cút   | <i>Turnicidae</i>    | 1     | 1    |
| 8  | Họ Cú lợn    | <i>Tytonidae</i>     | 1     | 1    |
| 9  | Họ Cú mèo    | <i>Strigidae</i>     | 3     | 6    |
| 10 | Họ Núi       | <i>Trogonidae</i>    | 1     | 1    |

| TT | Họ             |                      | Giống | Loài |
|----|----------------|----------------------|-------|------|
|    | Tên Việt Nam   | Tên Khoa học         |       |      |
| 11 | Họ Hồng hoàng  | <i>Bucerotidae</i>   | 1     | 1    |
| 12 | Họ Đầu rìu     | <i>Upupidae</i>      | 1     | 1    |
| 13 | Họ Trâu        | <i>Meropidae</i>     | 2     | 2    |
| 14 | Họ Sả rừng     | <i>Coraciidae</i>    | 2     | 2    |
| 15 | Họ Bói cá      | <i>Alcedinidae</i>   | 3     | 3    |
| 16 | Họ Cu rốc      | <i>Capitonidae</i>   | 1     | 2    |
| 17 | Họ Gõ kiến     | <i>Picidae</i>       | 4     | 4    |
| 18 | Họ Đuôi cụt    | <i>Pittidae</i>      | 1     | 2    |
| 19 | Họ Mỏ rộng     | <i>Eurylaimidae</i>  | 1     | 1    |
| 20 | Họ Vàng anh    | <i>Oriolidae</i>     | 1     | 2    |
| 21 | Họ Phướn chèo  | <i>Campephagidae</i> | 3     | 4    |
| 22 | Họ Nhạn rừng   | <i>Artamidae</i>     | 1     | 1    |
| 23 | Họ Chim Nghệ   | <i>Aegithinidae</i>  | 1     | 1    |
| 24 | Họ Rẻ quạt     | <i>Monarchidae</i>   | 1     | 1    |
| 25 | Họ Chèo bẻo    | <i>Dicruridae</i>    | 1     | 5    |
| 26 | Họ Đớp ruồi mỏ | <i>Monarchidae</i>   | 1     | 1    |
| 27 | Họ Rẻ quạt     | <i>Monarchidae</i>   | 1     | 1    |
| 28 | Họ Bách thanh  | <i>Laniidae</i>      | 1     | 2    |
| 29 | Họ Quạ         | <i>Corvidae</i>      | 5     | 7    |
| 30 | Họ Chích tiên  | <i>Stenostiridae</i> | 1     | 1    |
| 31 | Họ Bạc má      | <i>Paridae</i>       | 1     | 1    |
| 32 | Họ Chích choè  | <i>Turdidae</i>      | 1     | 1    |
| 33 | Họ Chim chích  | <i>Sylviidae</i>     | 1     | 2    |
| 34 | Họ Nhạn        | <i>Hirundinidae</i>  | 2     | 2    |
| 35 | Họ Chào mào    | <i>Pycnonotidae</i>  | 4     | 7    |
| 36 | Họ Vành khuyên | <i>Zosteropidae</i>  | 1     | 1    |
| 37 | Họ Khướu       | <i>Timaliidae</i>    | 1     | 1    |
| 38 | Họ Trèo cây    | <i>Sittidae</i>      | 1     | 1    |
| 39 | Họ Sáo         | <i>Sturnidae</i>     | 2     | 3    |
| 40 | Họ Chích choè  | <i>Turdidae</i>      | 1     | 1    |
| 41 | Họ Đớp ruồi    | <i>Muscicapidae</i>  | 2     | 2    |
| 42 | Họ Chích choè  | <i>Turdidae</i>      | 3     | 3    |
| 43 | Họ Chim xanh   | <i>Irenidae</i>      | 2     | 4    |
| 44 | Họ Chim sâu    | <i>Dicacidae</i>     | 1     | 2    |

| TT | Họ           |                      | Giống     | Loài       |
|----|--------------|----------------------|-----------|------------|
|    | Tên Việt Nam | Tên Khoa học         |           |            |
| 45 | Họ Hút mật   | <i>Nectariniidae</i> | 1         | 2          |
| 46 | Họ Chim di   | <i>Estrildidae</i>   | 1         | 2          |
| 47 | Họ Sẻ        | <i>Passeridae</i>    | 1         | 1          |
| 48 | Họ Chia vôi  | <i>Motacillidae</i>  | 2         | 3          |
|    | <b>Tổng</b>  |                      | <b>87</b> | <b>118</b> |

Đa dạng hệ chim:

Nhìn bảng trên ta thấy, họ Cu cu (*Cuculidae*) là họ có đa dạng thành phần giống và loài nhất với tổng số 10 loài (chiếm 8,5 tổng số loài chim tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), 08 giống (chiếm 9,2 % tổng số giống chim tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), họ này gồm các loài điển hình như Bìm bịp lớn (*Centropus sinensis*), Tu hú (*Eudynamys scolopaceus*), Tim vịt (*Cacomantis merulinus*), Bắt cô trói cột (*Cuculus Micropterus*). Tiếp theo là họ Bò câu (*Columbidae*) với 08 loài (chiếm 6,8 % tổng số loài chim tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), 06 giống (chiếm 6,9% tổng số giống chim tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh).

Có 21 họ (chiếm 43,75 % tổng số họ chim tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài như các họ sau: họ Cú muỗi (*Caprimulgidae*) chỉ có loài *Caprimulgus macrurus*, họ Gà nước (*Rallidae*) chỉ có loài Cuốc ngực trắng (*Amaurornis phoenicurus*), Họ Rẻ quạt (*Monarchidae*) chỉ có loài Rẻ quạt họng trắng (*Rhipidura albicollis*).

Nhận xét: Các loài chim ở Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh là những loài khá phổ biến, dễ bắt gặp và phân bố khá đồng đều trong lâm phận của công ty cả ở phần rừng trồng và rừng tự nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài chim không có giá trị bảo tồn cao, cụ thể không có loài nào được xếp hạng trong Danh lục Đỏ IUCN 2019, không có loài được xếp trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019.

### 5.2.3. Đa dạng khu hệ bò sát-ếch nhái

- Đa dạng các loài bò sát

Có 25 loài bò sát thuộc 16 giống và 6 họ phân bố tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

Đa dạng các họ bò sát tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

| TT | Họ               |                    | Số giống | Số loài |
|----|------------------|--------------------|----------|---------|
|    | Tên Việt Nam     | Tên Khoa học       |          |         |
| 1  | Họ Tắc kè        | <i>Gekkonidae</i>  | 2        | 3       |
| 2  | Họ Nhông         | <i>Agamidae</i>    | 3        | 6       |
| 3  | Họ Thằn lằn bóng | <i>Scincidae</i>   | 1        | 3       |
| 4  | Họ Rắn giun      | <i>Typilopidae</i> | 1        | 1       |
| 5  | Họ Rắn nước      | <i>Colubridae</i>  | 7        | 7       |
| 6  | Họ Rắn lục       | <i>Viperidae</i>   | 2        | 5       |

| TT | Họ           |              | Số giống  | Số loài   |
|----|--------------|--------------|-----------|-----------|
|    | Tên Việt Nam | Tên Khoa học |           |           |
|    | <b>Tổng</b>  |              | <b>16</b> | <b>25</b> |

Họ Rắn nước (*Colubridae*) là họ có nhiều loài và giống nhất, với 07 loài (chiếm 28,0 % tổng số loài bò sát tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), và 07 giống (chiếm 43,8 % tổng số giống bò sát tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), điển hình với các loài như Rắn roi thường (*Ahaetulla prasina*), Rắn leo cây thường (*Dendrelaphis pictus*). Tiếp theo là họ Nhông (*Agamidae*) với 6 loài (chiếm 24,0 % tổng số loài bò sát tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) và 03 giống (chiếm 18,8 % tổng số giống bò sát tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), điển hình với các loài như Ô rô vảy (*Acanthosaura lepidogaster*), Nhông xanh (*Calotes versicolor*). Họ Rắn giun (*Typilopidae*) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài đó là Rắn giun lớn (*Typhlops diardi*).

-Ếch nhái: 26 loài ếch nhái thuộc 16 giống và 06 họ;

Đa dạng các họ ếch nhái tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

| TT | Họ           |                      | Số giống  | Số loài   |
|----|--------------|----------------------|-----------|-----------|
|    | Tên Việt Nam | Tên khoa học         |           |           |
| 1  | Họ Cóc bùn   | <i>Megophryidae</i>  | 1         | 1         |
| 2  | Họ Cóc       | <i>Bufo</i>          | 1         | 1         |
| 3  | Họ Nhái bén  | <i>Hylidae</i>       | 1         | 1         |
| 4  | HọẾch nhái   | <i>Rannidae</i>      | 8         | 12        |
| 5  | Họ Nhái cây  | <i>Rhacophoridae</i> | 4         | 7         |
| 6  | Họ Nhái bầu  | <i>Microhylidae</i>  | 1         | 4         |
|    | <b>Tổng</b>  |                      | <b>16</b> | <b>26</b> |

HọẾch nhái (*Rannidae*) là họ có đa dạng thành phần loài và giống cao nhất, với 12 loài (chiếm 46,2 % tổng số loài ếch nhái tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), và 8 giống (chiếm 50 % tổng số giống ếch nhái tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) với các loài đại diện nhưẾch xanh (*Odorrana chloronota*),Ếch suối (*Sylvirana nigrovittata*), Ngóc (*Hoplobatrachus rugulosus*). Tiếp theo là họ Nhái cây (*Rhacophoridae*) với 7 loài (26,9 % tổng số loài ếch nhái tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) và 4 giống (chiếm 25 % tổng số giống ếch nhái tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) với các loài đại diện như Nhái cây sần nhỏ (*Kurixalus bisacculus*),Ếch cây đầu to (*Polypedates megacephalus*). Các họ chỉ có 01 loài và 01 giống duy nhất là họ Cóc bùn (*Megophryidae*), họ Cóc (*Bufo*), họ Nhái bén (*Hylidae*).

#### 5.2.4. Đa dạng khu hệ cá

Có 36 loài cá nước ngọt thuộc 14 họ và 27 giống được ghi nhận tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

Đa dạng các họ cá tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

| TT | Họ             |                     | Số giống | Số loài |
|----|----------------|---------------------|----------|---------|
|    | Tên Việt Nam   | Tên khoa học        |          |         |
| 1  | Họ Cá thát lát | <i>Notopteridae</i> | 1        | 1       |

| TT | Họ               |                        | Số giống | Số loài |
|----|------------------|------------------------|----------|---------|
|    | Tên Việt Nam     | Tên khoa học           |          |         |
| 2  | Họ Lươn          | <i>Synbranchidae</i>   | 1        | 1       |
| 3  | Họ Cá chép       | <i>Cyprinidae</i>      | 9        | 15      |
| 4  | Họ Cá chạch      | <i>Cobitidae</i>       | 1        | 1       |
| 5  | Họ Cá chuối      | <i>Ophiocephalidae</i> | 1        | 2       |
| 6  | Họ Cá nheo       | <i>Siluridae</i>       | 1        | 1       |
| 7  | Họ Cá lăng       | <i>Bagridae</i>        | 2        | 2       |
| 8  | Họ Cá chiên      | <i>Sisoridae</i>       | 1        | 1       |
| 9  | Họ Cá trê        | <i>Claridae</i>        | 1        | 2       |
| 10 | Họ Cá rô đồng    | <i>Anabantidae</i>     | 2        | 2       |
| 11 | Họ Cá bóng đen   | <i>Eleotridae</i>      | 2        | 2       |
| 12 | Họ Cá bóng trắng | <i>Gobiidae</i>        | 3        | 4       |
| 13 | Họ Cá chạch sông | <i>Mastacembelidae</i> | 2        | 2       |
|    | Tổng             |                        | 27       | 36      |

Họ Cá chép (*Cyprinidae*) là họ có đa dạng thành phần loài nhất với 15 loài (chiếm 41,7 % tổng số loài cá nước ngọt ở Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) và 09 giống (33,3 % tổng số giống cá nước ngọt ở Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), các loài trong họ này điển hình như: Cá diếc (*Carassius auratus*), Cá trôi (*Cirrhinus mrigala*), Cá mương (*Hemiculter leucisculus*). Tiếp theo là họ Cá bóng trắng (*Gobiidae*) với 04 loài và 03 giống cá (chiếm 11,1 % tổng số loài và giống cá tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh). Các họ gồm họ Cá thát lát (*Notopteridae*), họ Lươn (*Synbranchidae*), họ Cá chạch (*Cobitidae*), Họ Cá nheo (*Siluridae*) và họ Cá chiên (*Sisoridae*) chỉ có duy nhất 01 loài.

### 5.3. Thành phần các loài côn trùng:

Có 103 loài côn trùng thuộc 30 họ và 86 giống được ghi nhận tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh. Họ Bướm nháy (*Hesperiidae*) là họ có đa dạng thành phần loài và giống nhất, với 20 loài (19,4 % tổng số loài côn trùng tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) và 17 giống (chiếm 19,8 % tổng số giống côn trùng tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), điển hình là các loài: *Iambrix salsala*, *Iton semamora*, *Koruthaialos rubecula*, *Matapa druna*, *Matapa aria*, *Moooreana trichoneura*, *Notocrypta curvifascia*, *Oriens gola*, *Parnara guttatus*. Họ đa dạng tiếp theo là họ Bướm xanh (*Lycaenidae*) với 15 loài (chiếm 14,6 tổng số loài côn trùng tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh) và 12 giống (chiếm 13,9 % tổng số giống côn trùng tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh), các loài điển hình trong họ này như: *Tagiades parra*, *Tagiades japetus*, *Allotinus drumila*, *Allotinus subtrigosus*, *Arhopala eumolpus*, *Drupadia theda*, *Heliophorus ila*. Các họ gồm họ Cerambycidae, họ Bướm ngao (Riodinidae), họ *Cordulegastridae*, họ *Platystictidae*, họ *Aeshnidae*, họ Bọ ngựa thường (Mantiidae), họ Ve sầu sừng (*Fulgoridae*), họ Bọ xít ăn sâu (*Reduviidae*), họ Bọ xít mép (*Coreidae*), họ Dế mèn (*Gryllidae*), họ Ruồi trâu (*Tabanidae*) chỉ có duy nhất 01 giống và 01 loài.

*Đa dạng các họ côn trùng tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh*

| TT | Họ                           |                         | Số giống | Số loài |
|----|------------------------------|-------------------------|----------|---------|
|    | Tên Việt Nam                 | Tên khoa học            |          |         |
| 1  | Họ Bọ hung                   | <i>Scarabaeidae</i>     | 1        | 2       |
| 2  | Họ Kẹp kìm                   | <i>Lucanidae</i>        | 2        | 2       |
| 3  | Họ Cerambycidae              | <i>Cerambycidae</i>     | 1        | 1       |
| 4  | Họ Bướm cải                  | <i>Pieridae</i>         | 4        | 4       |
| 5  | Họ Bướm phượng               | <i>Papilionidae</i>     | 1        | 3       |
| 6  | Họ Bướm giáp                 | <i>Nymphalidae</i>      | 7        | 8       |
| 7  | Họ Bướm nháy                 | <i>Hesperiidae</i>      | 17       | 20      |
| 8  | Họ Bướm xanh                 | <i>Lycaenidae</i>       | 12       | 15      |
| 9  | Họ Bướm ngao                 | <i>Riodinidae</i>       | 1        | 1       |
| 10 | Họ Satyridae                 | <i>Satyridae</i>        | 3        | 3       |
| 11 | Họ Danaidae                  | <i>Danaidae</i>         | 1        | 2       |
| 12 | Họ Chuồn chuồn               | <i>Euphaeidae</i>       | 2        | 3       |
| 13 | Họ Chuồn chuồn kim           | <i>Chlorocyphidae</i>   | 3        | 3       |
| 14 | Họ Chuồn chuồn kim cánh rộng | <i>Calopterygidae</i>   | 4        | 4       |
| 15 | Cordulegastridae             | <i>Cordulegastridae</i> | 1        | 1       |
| 16 | Họ Chuồn chuồn ngô           | <i>Libellulidae</i>     | 4        | 6       |
| 17 | Coenagrionidae               | <i>Coenagrionidae</i>   | 3        | 4       |
| 18 | Platycnemididae              | <i>Platycnemididae</i>  | 2        | 3       |
| 19 | Platystictidae               | <i>Platystictidae</i>   | 1        | 1       |
| 20 | Aeshnidae                    | <i>Aeshnidae</i>        | 1        | 1       |
| 21 | Gomphidae                    | <i>Gomphidae</i>        | 3        | 4       |
| 22 | Họ Bọ ngựa thường            | <i>Mantiidae</i>        | 1        | 1       |
| 23 | Họ Ve sầu                    | <i>Cicalidae</i>        | 2        | 2       |
| 24 | Họ Ve sầu sừng               | <i>Fulgoridae</i>       | 1        | 1       |
| 25 | Họ Bọ xít ăn sâu             | <i>Reduviidae</i>       | 1        | 1       |
| 26 | Họ Bọ xít mép                | <i>Coreidae</i>         | 1        | 1       |
| 27 | Họ Dế mèn                    | <i>Gryllidae</i>        | 1        | 1       |
| 28 | Họ Châu chấu                 | <i>Acrididae</i>        | 2        | 2       |
| 29 | Họ Sắt sành                  | <i>Tettigoniidae</i>    | 2        | 2       |
| 30 | Họ Ruồi trâu                 | <i>Tabanidae</i>        | 1        | 1       |
|    | Tổng                         |                         | 86       | 103     |

#### **5.4. Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu**

Trên cơ sở kết quả điều tra thực địa, căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ và sách đỏ Việt Nam xuất bản năm 2007 thì không có loài thực vật bậc cao, động vật có xương sống, côn trùng nào ghi nhận tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh được xếp hạng và đánh giá trong Danh lục Đỏ IUCN 2019, Sách Đỏ Việt Nam

2007. Không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2019 và theo công ước CITES theo link: [checklist.cites.org](http://checklist.cites.org)

### **IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ**

Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng trong các năm 2022, 2023, 2024 được thể hiện chi tiết theo biểu sau:

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT         | Chỉ tiêu                                                | ĐVT        | Năm 2022  | Năm 2023  | Năm 2024  |
|------------|---------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu SX chủ yếu</b>                              |            |           |           |           |
| 1          | Diện tích khai thác                                     | ha         | 246,3     | 403,2     | 297,44    |
| 2          | Sản phẩm sản xuất và tiêu thụ                           |            |           |           |           |
|            | <i>Gỗ keo rừng trồng</i>                                | <i>Tán</i> | 25.266,54 | 23.332,39 | 26.618,28 |
|            | <i>Sản xuất cây giống</i>                               | <i>Cây</i> | 1.591.010 | 1.238.058 | 1.528.575 |
|            | <i>Sản xuất hom giống</i>                               | <i>Hom</i> | 800.000   | 887.080   | 1.300.000 |
| 3          | <i>Sản phẩm bán cây đứng rừng trồng</i>                 | <i>ha</i>  | 43,8      | 220,0     | 27,3      |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu tài chính</b>                               |            |           |           |           |
| 1          | Tổng tài sản                                            | Tỷ đồng    | 90.415    | 84.708    | 91.915    |
| -          | <i>Tài sản ngắn hạn</i>                                 | Tỷ đồng    | 81.211    | 76.179    | 87.883    |
| -          | <i>Tài sản dài hạn</i>                                  | Tỷ đồng    | 9.204     | 8.628     | 4.032     |
| 2          | Tổng nguồn vốn                                          | Tỷ đồng    | 90.415    | 84.708    | 91.914    |
|            | <i>Nợ phải trả</i>                                      | Tỷ đồng    | 44.477    | 36.604    | 43.080    |
|            | <i>Vốn chủ sở hữu</i>                                   | Tỷ đồng    | 45.938    | 48.203    | 48.834    |
| <b>III</b> | <b>Kết quả SXKD</b>                                     | Tỷ đồng    |           |           |           |
| 1          | Tổng doanh thu                                          | Tỷ đồng    | 39.114    | 43.134    | 41.493    |
| 2          | Tổng chi phí                                            |            | 33.978    | 37.779    | 35.892    |
| 3          | Lợi nhuận trước thuế                                    | Tỷ đồng    | 5.136     | 5.355     | 5.601     |
| 4          | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                 |            | 4.241     | 4.294     | 4.704     |
| 5          | Nộp ngân sách                                           | Tỷ đồng    | 2.687     | 2.723     | 3.615     |
| 6          | Hiệu quả sử dụng vốn (ROA)                              | %          | 4,7       | 5,06      | 5.12      |
| 7          | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu BQ (ROE) | %          | 8,91      | 8,8       | 9,39      |

## **Chương 3**

### **MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ KẾ HOẠCH**

#### **I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

##### **1. Mục tiêu chung**

Cập nhật “Kế hoạch Quản lý rừng bền vững công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh năm 2025” góp phần bảo tồn và phát triển vốn rừng của Công ty, đáp ứng yêu cầu về văn hóa - kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái một cách bền vững và có hiệu quả hơn. Việc sản xuất ra các sản phẩm từ rừng không làm tổn hại mà còn giúp bảo đảm tài nguyên rừng cho các thế hệ tương lai.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **a) Mục tiêu về kinh tế năm 2025**

- Bảo vệ chặt chẽ: 13.320,79 ha diện tích công ty quản lý, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;
- Khai thác diện tích chứng chỉ rừng FSC: 332.7 ha với sản lượng dự kiến là: 49.449,24 m<sup>3</sup>;
- Trồng lại rừng sau khai thác: diện tích chứng chỉ rừng là 329.98 ha;
- Chăm sóc rừng 1852.97 ha;
- Bình quân doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt: 37,3 tỷ đồng/năm

### **b) Mục tiêu về môi trường năm 2025**

Bảo vệ bằng được tổng diện tích rừng hiện có, phấn đấu đến cuối kỳ Kế hoạch độ che phủ của rừng từ 89,19 % năm 2019 tăng lên 92,4% năm 2025. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học; phát triển và bảo tồn các loài cây bản địa; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm Pháp luật về Lâm nghiệp, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

Tổ chức bảo vệ tốt, phấn đấu đến cuối kỳ Kế hoạch các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, để duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

- Quản lý, bảo vệ, giám sát theo hướng khôi phục thành rừng tự nhiên: 293,22 ha. Bao gồm diện tích hành lang ven suối và diện tích rừng tự nhiên bảo vệ, diện tích khoanh nuôi. Diện tích đất lâm nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là: 2.854,49ha.

### **c) Mục tiêu về xã hội**

Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ theo bản cam kết Tuân thủ về việc sử dụng lao động. Tiếp tục duy trì các hoạt động quản lý đảm bảo quyền của người lao động, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới được áp dụng cho cả công ty và nhà thầu, nhà thầu phụ (nếu có).

Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống trong vùng đệm; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng;

Ổn định việc làm và thu nhập cho CBCNV của Công ty với thu nhập bình quân khoảng 11,7 triệu đồng/tháng. Ngoài ra hàng năm Công ty thu hút bình quân khoảng 500 lao động thời vụ tại địa phương tham gia vào công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng.

Bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, hàng năm Công ty tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp vận xuất, vận chuyển (khoảng 60 km) vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế, đảm bảo giao thông, đi lại, giao thương nội vùng được thuận tiện và thông suốt.

Tiếp tục duy trì các hoạt động giảm thiểu tác động xã hội.

## **II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Tổng diện tích tự nhiên năm 2025 của Công ty quản lý: 16.370,58 ha. Trong đó đất lâm nghiệp: 16.326,48 ha, đất phi nông nghiệp 44,10 ha.

\* Đối với diện tích đất đề nghị cấp chứng chỉ rừng: 2.854,49 ha, trong đó: Diện tích rừng trồng là 2.561,27 ha diện tích, bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi thành rừng tự nhiên, hành lang ven suối là 293,22 ha.

## **III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG**

### **1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản)**

Khu vực loại trừ cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản bao gồm:

- Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có: 13.320,79 ha.
- Diện tích quản lý theo hướng bảo vệ, khôi phục thành rừng tự nhiên và hành lang ven suối trong năm 2025: 293,22 ha. Trong đó:
  - + Hành lang ven suối: 33.88 ha (tăng 0.75 ha tại diện lô a2, b3 khoảnh 4, TK 366)
  - + Khoanh nuôi, bảo vệ: 259,34 ha.

## **IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ**

### **1. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý**

- Đối với bảo vệ rừng

Công tác bảo vệ rừng của công ty thông qua lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm, chốt quản lý kinh doanh rừng, các tổ đội cơ động; cụ thể là trạm QLBRV Canh Liên, trạm QLBRV Hà Dế, trạm QLBRV Canh Giao và trạm QLBRV Kà Te và chốt QLBRV Sông Bung, chốt QLBRV Kà Bưng. Đồng thời phối hợp với các làng trong vùng dự án thông qua các hợp đồng phối hợp ký với BQL làng.

- Đối với phát triển rừng.

Công ty ký hợp đồng thuê các đơn vị thi công thực hiện công tác trồng, chăm sóc rừng.

## **V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC NĂM 2025**

### **1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

#### **a) Bảo vệ rừng**

- Bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất:

Tiến hành bảo vệ: 13.320,79 ha rừng tự nhiên hiện có kể cả các giá trị về đa dạng sinh học, quần thể các loài động, thực vật, các giá trị về cảnh quan môi trường.

\* Xây dựng quy chế và biện pháp bảo vệ rừng

- Tổ chức các lực lượng bảo vệ rừng

Bao gồm lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của Công ty và sự tham gia của cộng đồng dân cư thông qua hình thức phối hợp với các làng trong vùng dự án bằng hợp đồng phối hợp ký thẳng với BQL làng để bảo vệ rừng.

Công ty tự quyết định về tổ chức bộ máy, biên chế lực lượng bảo vệ chuyên trách về các trạm bảo vệ và kinh doanh rừng trong từng thời kỳ theo yêu cầu về công tác quản lý và căn cứ vào quy định của Nhà nước. Quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của các lực lượng nêu trên theo quyền hạn của mình và theo quy định của Pháp luật.

- *Biện pháp bảo vệ rừng*

Tăng cường hoạt động tuần tra, kiểm tra rừng, phương tiện ra vào rừng để phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khai thác vận chuyển lâm sản trái phép

Thực hiện trực bảo vệ rừng: Phân công các thành viên trực 24/24 giờ tất cả các ngày trong tuần, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt 24/24 giờ, thông tin, báo cáo kịp thời các vụ việc xảy ra cho người có trách nhiệm để có chỉ đạo, ứng phó kịp thời.

+ **Vùng sản xuất, kinh doanh**

*Khu vực không được phép sản xuất, kinh doanh gỗ*

Mục đích kinh doanh: Không sử dụng vào mục đích kinh doanh;

Mục đích sử dụng tại chỗ: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, lâm sản phụ khác.

Khu vực khai thác lâm sản ngoài gỗ

Mục đích kinh doanh: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, lâm sản phụ khác.

Mục đích sử dụng tại chỗ: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, song mây, lâm sản phụ khác.

*Khu vực kinh doanh rừng trồng:* Vùng đề nghị cấp chứng chỉ rừng là: 2.561,27 ha.

Mục đích kinh doanh: Được phép khai thác gỗ rừng trồng

Mục đích sử dụng tại chỗ: Khai thác lâm sản phụ (nếu có).

+ Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền nội quy, quy chế bảo vệ rừng kể cả việc in ấn tờ rơi với các nội dung tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng. Xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn từng xã có lâm phần quản lý của Công ty. Trong hương ước, quy ước ghi rõ những việc được làm, những việc hạn chế và những hành vi nghiêm cấm để người dân tự giác, tự nguyện thực hiện.

**b) Kế hoạch xây dựng Kế hoạch bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng năm 2025**

\* *Phòng cháy rừng*

- Tiến hành rà soát, khoanh vùng các khu vực trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng ngoài thực địa vào bản đồ phân vùng trọng điểm phòng cháy chữa cháy rừng để chủ

động trong kiểm soát, huy động lực lượng, phương tiện, dụng cụ chữa cháy rừng và đề ra các biện pháp PCCCR thích hợp, hiệu quả.

- Tăng cường tuần tra, canh gác lửa rừng, nhất là trong thời kỳ cao điểm mùa khô phải tuần tra 24/24 giờ trong ngày; Hướng dẫn người dân canh tác nương rẫy xung quanh rừng, không để lửa cháy lan vào rừng.

- Rà soát, bổ sung làm mới bảng, biển báo, bảng PCCCR trên địa bàn quản lý.

- Xây dựng đường băng cản lửa: Chủ động để lại các tuyến đường vận chuyển trong các lô rừng để trồng băng cản lửa có tác dụng ngăn chặn các đám cháy lan mặt đất, cháy tán rừng và cháy ở những khu rừng dễ cháy, đồng thời là đường vận chuyển lực lượng và phương tiện để dập tắt đám cháy, tuần tra phát hiện cháy rừng.

- Biện pháp làm giảm vật liệu cháy: Ngay từ đầu mùa khô Công ty tiến hành xử lý thực bì đối với rừng trồng và phải thông báo với chính quyền địa phương, cơ quan kiểm lâm gần nhất biết. Đảm bảo đốt có kiểm soát và không để cháy lan.

- Trục phòng cháy chữa cháy rừng: phân công các thành viên trực 24/24 giờ tất cả trong tuần, kể cả ngày thứ 7, chủ nhật. Đảm bảo thông suốt 24/24 giờ và thông tin, báo cáo kịp thời các vụ việc xảy ra cho người có trách nhiệm để có chỉ đạo, ứng phó kịp thời, hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác PCCCR. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn người dân khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng phải tuân thủ quy định về an toàn PCCR.

- Tổ chức ký cam kết với các hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn về an toàn sử dụng trong lửa rừng, thực hiện các quy định về BVR và PCCCR.

#### **\* Chữa cháy rừng**

- Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng: Khi có cháy rừng xảy ra, thì Trạm trưởng, Chốt trưởng kịp thời có mặt và trực tiếp chỉ đạo, triển khai ngay Kế hoạch chữa cháy. Thông báo ngay cho nhân dân trong vùng cùng phối hợp chữa cháy. Báo ngay cho Ban chỉ huy BVR – PCCCR Công ty biết vị trí, mức độ, khả năng đám cháy để phối hợp triển khai chữa cháy.

- Kỹ thuật chữa cháy: Chữa cháy phải kịp thời, khẩn trương, triệt để, khi lửa rừng mới xuất hiện. Đối với đám cháy nhỏ diện tích dưới 01ha và thường đám cháy mặt đất, ngọn lửa lây lan chậm thì dùng ngay phương tiện tại chỗ như: máy thổi gió, bình bơm nước mang vai, rựa, cào cỏ sắt, cành lá cây tươi... để dập lửa khi đám cháy còn nhỏ chưa lan ra diện rộng. Nếu xảy ra đám cháy lớn, thì tiến hành đồng thời như đám cháy nhỏ. Mặt khác phải tiến hành ngay: cắt rừng ngay trước đám cháy có chiều rộng 3-4 m, dùng cào kéo hết vật liệu cháy ra ngoài để hạn chế đám cháy lan rộng.

#### **c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng**

Đề công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng có hiệu quả, bảo đảm cho các lâm phần rừng trồng ít bị sâu bệnh hại và giảm thiểu thiệt hại ở mức thấp nhất do sâu bệnh gây ra tạo điều kiện cho rừng trồng phát triển bền vững,

- Ngay từ khi thiết kế trồng rừng phải đề ra các giải pháp phòng trừ sâu bệnh hại từ khâu chọn giống, xử lý hạt, làm đất, tạo cây con ở vườn ươm và suốt trong thời kỳ chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi rừng được khai thác.

**\* Kế hoạch thực hiện:**

- Xây dựng giám sát các hoạt động lâm nghiệp thông qua hoạt động giám sát phát hiện vị trí bị sâu bệnh hại và tiến hành xử lý.

- Xây dựng quy trình phòng trừ sâu bệnh hại.

+ Công bố tiêu chuẩn tập đoàn cây trồng lâm nghiệp bảo đảm tăng trưởng nhanh, chống chịu sâu bệnh tốt.

+ Ban hành quy trình tạo cây con vườn ươm để đảm bảo cho cây con trước khi trồng đủ tiêu chuẩn sinh trưởng phát triển tốt có khả năng chống chịu được với sâu bệnh.

+ Quy hoạch tốt đất trồng rừng để đảm bảo “Đất nào cây ấy” với vùng sinh thái thích hợp sẽ tạo cho cây trồng khả năng chống lại được với sâu bệnh.

**d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học**

- Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học

Mục đích kinh doanh: Không sử dụng vào mục đích thương mại, không xây dựng cơ sở hạ tầng, không sử dụng hóa chất.

Mục đích sử dụng tại chỗ: Chỉ thu hái một số lâm sản phụ như cây thuốc, nấm... nhưng không được diễn ra trong mùa giao phối, sinh sản.

- Thành phần loài thực vật bậc cao:

Có 529 loài thực vật thuộc 106 họ, 289 chi được ghi nhận tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh. Họ Re (Lauraceae) có đa dạng thành phần loài cao nhất với 30 loài. Họ Ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae) có đa dạng các chi thực vật nhất với 16 chi.

- Thành phần loài khu hệ động vật có xương sống:

Động vật có vú: 40 loài thú thuộc 30 giống, 16 họ;

Chim: 118 loài chim thuộc 87 giống, 48 họ;

Bò sát: 25 loài bò sát thuộc 16 giống, 6 họ;

Ếch nhái: 26 loài ếch nhái thuộc 16 giống và 06 họ;

Cá nước ngọt: 36 loài cá thuộc 27 giống, 14 họ.

- Thành phần các loài côn trùng:

Có 103 loài côn trùng thuộc 30 họ và 86 giống được ghi nhận tại Công ty Hà Thanh. Họ Bướm nháy (Hesperiidae) là họ có đa dạng thành phần loài và giống nhất, với 20 loài và 17 giống.

- Tình trạng bảo tồn các loài động, thực vật: Không có loài thực vật bậc cao, động vật có xương sống, côn trùng nào ghi nhận tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh được xếp hạng và đánh giá trong Danh lục Đỏ IUCN 2019, Sách Đỏ Việt Nam 2007. Không có loài nào có tên trong phụ lục I, II của Nghị định 06/2019, không có loài nào được liệt kê trong Danh mục động thực vật nguy cấp, quý hiếm tại Nghị định 64/2009.

**e) Kế hoạch bảo vệ khu vực hành lang ven suối và khu vực khoanh nuôi**

Hiện trạng diện tích khu vực hành lang ven suối, diện tích bảo vệ và diện tích khoanh nuôi theo hướng phục hồi phát triển tự nhiên thể hiện qua bảng sau:

***Bảng 01: Hiện trạng hành lang ven suối, khoanh nuôi bảo vệ***

Đơn vị: ha

| TT        | Vị trí                     |          |             | Tổng diện tích | Diện tích bảo vệ, khoanh nuôi | Diện tích hành lang nguồn nước |
|-----------|----------------------------|----------|-------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------|
|           | Xã                         | Tiểu Khu | Khoảnh      |                |                               |                                |
| <b>1.</b> | <b>Trạm QLBR Canh Liên</b> |          |             | <b>37,2</b>    | <b>34,43</b>                  | <b>2,77</b>                    |
|           | Canh Liên                  | 346A     | 4           | 1,56           | 1,56                          | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 346A     | 6           | 3,49           | 3,49                          | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 348      | 8           | 1,96           | 1,96                          | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 360      | 1           | 1,32           | 1,3                           | 0,02                           |
|           | Canh Liên                  | 361      | 1           | 26,55          | 23,8                          | 2,75                           |
|           | Canh Liên                  | 361      | 4           | 0,23           | 0,23                          | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 361      | 5           | 2,09           | 2,09                          | 0                              |
| <b>2.</b> | <b>Trạm QLBR Hà Đế</b>     |          |             | <b>219,87</b>  | <b>193,17</b>                 | <b>26,7</b>                    |
|           | Canh Liên                  | 359A     | 2           | 33,71          | 33,71                         | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 359A     | 6           | 68,31          | 63,11                         | 5,2                            |
|           | Canh Liên                  | 359B     | 3           | 0,18           | 0,18                          |                                |
|           | Canh Liên                  | 359B     | 4           | 25,86          | 21,24                         | 4,62                           |
|           | Canh Liên                  | 359B     | 5           | 16,48          | 12,64                         | 3,84                           |
|           | Canh Liên                  | 359B     | 6           | 7,81           | 6,84                          | 0,97                           |
|           | Canh Liên                  | 368      | 2           | 19,84          | 19,84                         | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 368      | 6           | 3,78           | 3,7                           | 0,08                           |
|           | Canh Liên                  | 372      | 2           | 5,8            | 5,8                           | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 372      | 3           | 17,49          | 17,49                         | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 372      | 5           | 13,14          | 5,57                          | 7,57                           |
|           | Canh Liên                  | 372      | 8           | 0,21           | 0,21                          | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 378      | 1           | 7,26           | 2,84                          | 4,42                           |
| <b>3.</b> | <b>Trạm QLBR Cà Te</b>     |          |             | <b>35,4</b>    | <b>31,74</b>                  | <b>3,66</b>                    |
|           | Canh Liên                  | 373      | 1           | 1,33           | 1,33                          | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 373      | 8           | 1,33           | 0,57                          | 0,76                           |
|           | Canh Liên                  | 373      | 9           | 13,05          | 13,05                         | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 373      | 7a          | 12,21          | 10,19                         | 2,02                           |
|           | Canh Thuận                 | 377A     | 2           | 0,2            | 0,2                           | 0                              |
|           | Canh Liên                  | 379      | 1           | 4,09           | 3,45                          | 0,64                           |
|           | Canh Liên                  | 379      | 2           | 3,19           | 2,95                          | 0,24                           |
| <b>4</b>  | <b>Trạm QLBR Canh Giao</b> |          |             |                |                               |                                |
|           | Canh Hiệp                  | 366      | a2          | 0.66           |                               | 0.66                           |
|           |                            | 366      | b3          | 0.09           |                               | 0.09                           |
|           |                            |          | <b>Tổng</b> | <b>293.22</b>  | <b>259,34</b>                 | <b>33,88</b>                   |

**Nội dung kế hoạch thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang ven suối và khu vực**

- Tập huấn cho toàn bộ cán bộ Công ty về việc xác định khu vực xói mòn trong lô trồng rừng, xói mòn dọc hành lang ven suối và xói mòn đường vận xuất, vận chuyển.

- Công ty giữ thực hiện duy trì, bảo vệ hiện trạng các khu vực hành lang ven suối như giữ lớp thảm thực bì, cây bụi, cây bản địa dọc hành lang ven suối;

- Giám sát chặt chẽ việc chăn thả gia súc, rác thải quanh khu vực hành lang, khu vực khoanh nuôi bảo vệ, khu vực có khả năng xói mòn;

- Diện tích khoanh nuôi bảo vệ với các biện pháp lâm sinh như bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây sâu bệnh;

- Khi xảy ra các trường hợp vi phạm thì các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng báo cáo về Công ty để tổ chức phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết

#### **f) Vùng có giá trị bảo tồn cao (không có)**

Qua điều tra đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) trên diện tích rừng xin cấp chứng chỉ thì rừng của Công ty quản lý không phải là rừng có giá trị bảo tồn cao.

Qua tham vấn các bên liên quan và phỏng vấn địa phương và người dân công ty không phát hiện ra giá trị bảo tồn cao tồn tại trong diện tích quản lý rừng của công ty.

Do đó trong giai đoạn 2025 công ty không thực hiện xây dựng kế hoạch bảo tồn rừng có giá trị bảo tồn cao.

### **2. Kế hoạch phát triển rừng**

#### **2.1. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất**

##### **Trồng và chăm sóc rừng.**

\* Lựa chọn loài cây trồng;

- Xác định tổng diện tích cần trồng rừng (trồng lại rừng sau khai thác): 329,98 ha.

- Mục đích trồng rừng: Cung cấp nguyên liệu sản phẩm đầu vào cho công nghiệp chế biến lâm sản.

- Loài cây trồng: Keo

- Mô tả đặc trưng loài Keo lai: Là loài cây mọc nhanh, chu kỳ ngắn, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, giấy, sợi.

Biện pháp kỹ thuật trồng rừng đều tuân thủ đúng quy định của ngành lâm nghiệp từ khâu thiết kế, phê duyệt, trồng và chăm sóc và quản lý bảo vệ.

##### **- Thuyết minh về lựa chọn loài cây:**

*Thứ nhất:* Thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ Keo lai tương đối ổn định với sản lượng lớn từ nhiều năm nay; dự báo sẽ vẫn thuận lợi trong giai đoạn 10 năm tới.

*Thứ hai:* Loài Keo lai đã được chứng minh là rất phù hợp với điều kiện lập địa tại khu vực huyện Văn Canh, tỉnh Bình Định.

Keo lai là sự kết hợp giữa hai loài: keo lá tràm (*Acacia Auriculiormis*) và Keo tai tượng (*Acacia Mangium*) và được tuyển chọn từ những cây đầu dòng có năng suất cao. Cây có nguồn gốc ở Australia, được trồng phổ biến ở Đông Nam Á, ở Việt Nam cây được trồng rộng rãi trên toàn quốc trong những năm gần đây. Cây mọc tốt ở hầu hết các dạng đất, thích nghi nhất là ở các tỉnh từ Quảng Bình trở vào. Cho đến nay, Keo lai đã được khẳng định là loài cây có khả năng chịu đựng được khô hạn, tăng trưởng

nhạnh và ưu việt hơn Keo lá tràm kể cả trên đất cát nghèo dinh dưỡng. Cây Keo lai có sức sinh trưởng nhanh hơn cây bố mẹ. Nhằm hạn chế tình trạng phân ly của giống lai, Keo lai thường được tạo cây con bằng phương pháp vô tính (giâm hom).

Từ thực tế đó khẳng định cây Keo lai đã trở thành “át chủ bài” trong công tác phát triển rừng trồng của công ty.

- Phương thức trồng rừng: Trồng rừng thâm canh thuần loài.

\* Sản xuất cây con:

Kế hoạch sản xuất cây con: 1,6 triệu cây/năm.

Hình thức: Khoán gọn cho một cán bộ của công ty.

Địa điểm vườn ươm: Công ty thuê đất tại khu phố Hiệp Giao, thị trấn Vân Canh.

Diện tích: 2,0 ha.

Sản xuất bằng phương pháp giâm hom, nuôi cấy mô từ cây mô mầm mua từ các đơn vị sản xuất có uy tín đã được các cơ quan có thẩm quyền chứng nhận nguồn gốc.

\* **Trồng lại rừng sau khai thác**

Diện tích trồng rừng sản xuất năm 2025 có tham gia chứng chỉ rừng: 329,98 ha. Trong đó:

Khu vực Canh Liên: 204.58 ha

+ Diện tích: 37.78 ha (Khoảnh 6 tiểu khu 361);

+ Diện tích: 69 ha (Khoảnh 7, tiểu khu 354; khoảnh 2,3 tiểu khu 360)

+ Diện tích 97.8 ha (Khoảnh 4,5,9 tiểu khu 361)

Khu vực Canh Giao: 125.4 ha (Khoảnh 6, 7 tiểu khu 366);

\* **Chăm sóc rừng: 1.852.97ha**

Chăm sóc đợt 1 năm 2024: 346.4 ha tại khu vực Canh Liên, Hà Dế, Cà Te.

Chăm sóc đợt 2 năm 2024 (bổ sung): 907.63 ha tại Hà Dế, Canh Liên, Cà Te.

Chăm sóc đợt 1 năm 2025: 598.94 ha tại Canh Liên, Hà Dế, Canh Giao.

Trong năm 2025 công ty dự kiến khu vực sử dụng phân bón như sau

| STT                  | Địa điểm |        |    | Diện tích (ha) | Loại phân    | Liều lượng (g/hố) | Ghi chú |
|----------------------|----------|--------|----|----------------|--------------|-------------------|---------|
|                      | Tiểu khu | Khoảnh | Lô |                |              |                   |         |
|                      | Tổng     |        |    | 329,98         |              |                   |         |
| I. Khu vực Canh Giao |          |        |    |                |              |                   |         |
|                      | 1        | 2      | 7  | 125.40         |              |                   |         |
|                      | 366      | 2      | 7  | 125.40         |              |                   |         |
|                      |          | 6      | 1  | 15.70          |              |                   |         |
|                      |          |        | a  | 15.70          | Phân vi sinh | 400               | Bón lót |
|                      |          | 7      | 6  | 109.70         | Phân vi sinh | 400               | Bón lót |
|                      |          |        | a  | 24.30          | Phân vi sinh | 400               | Bón lót |
|                      |          |        | c  | 11.40          | Phân vi sinh | 400               | Bón lót |
|                      |          |        | d  | 23.40          | Phân vi sinh | 400               | Bón lót |
|                      |          |        | g  | 20.10          | Phân vi sinh | 400               | Bón lót |
|                      |          |        | h  | 13.20          | Phân vi sinh | 400               | Bón lót |

|                                                               |            |          |           |              |              |     |         |
|---------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|--------------|--------------|-----|---------|
|                                                               |            |          | i         | 17.30        | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
| <b>II. Khu vực Canh Liên</b>                                  |            |          |           |              |              |     |         |
| <b>1. Hồ sơ 37.38 ha</b>                                      |            |          |           |              |              |     |         |
| <b>A. Diện tích trồng thuần loài cây keo lai</b>              |            |          |           |              |              |     |         |
|                                                               | <b>361</b> | <b>1</b> | <b>2</b>  | <b>19.92</b> |              |     |         |
|                                                               |            | 6        | <u>4</u>  | <u>19.92</u> |              |     |         |
|                                                               |            |          | g         | 9.72         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | <u>k</u>  | 7.5          | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | m         | 2.12         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | m3        | 0.58         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          |           |              |              |     |         |
| <b>B. Diện tích trồng hỗn giao cây keo lai và cây bản địa</b> |            |          |           |              |              |     |         |
|                                                               | <b>361</b> | <b>1</b> | <b>1</b>  | <b>17.86</b> |              |     |         |
|                                                               |            | 6        | <u>1</u>  | <u>17.86</u> |              |     |         |
|                                                               |            |          | c         | 3.1          | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | h         | 5.06         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | i         | 5,80         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | l         | 1,00         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               | -          | -        | m1        | 2,25         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | m2        | 0,25         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | m4        | 0,40         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          |           |              |              |     |         |
| <b>2. Hồ sơ 69.0 ha</b>                                       |            |          |           |              |              |     |         |
|                                                               | <b>354</b> | <b>1</b> | <b>3</b>  | <b>36.6</b>  | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            | 1        | <u>3</u>  | <u>36.6</u>  |              |     |         |
|                                                               |            |          | a         | 7.3          | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | b         | 12.3         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | c         | 17.0         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               | <b>360</b> | <b>2</b> | <b>5</b>  | <b>32.4</b>  | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            | 2        | <u>4</u>  | <u>26.9</u>  |              |     |         |
|                                                               |            |          | a         | 0.8          | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | b         | <u>3.5</u>   |              |     |         |
|                                                               |            |          | c         | 12.9         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | d         | 9.7          | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            | 3        | 1         | <u>5.5</u>   |              |     |         |
|                                                               |            |          | a         | 5.5          | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          |           |              |              |     |         |
| <b>3. Hồ sơ 97.8 ha</b>                                       |            |          |           |              |              |     |         |
| <b>A. Diện tích trồng thuần loài cây keo lai</b>              |            |          |           |              |              |     |         |
|                                                               | <b>361</b> | <b>3</b> | <b>15</b> | <b>73.2</b>  |              |     |         |
|                                                               |            | 4        | <u>7</u>  | <u>28.5</u>  | Phân vi sinh |     |         |
|                                                               |            |          | d         | 10.3         | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |

|                                                               |            |          |          |                    |              |     |         |
|---------------------------------------------------------------|------------|----------|----------|--------------------|--------------|-----|---------|
|                                                               |            |          | g1       | 0.68               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | g2       | 0.22               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | h1       | 0.40               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | i        | 13.20              | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | k        | 3.30               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | l1       | 0.40               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            | 5        | <u>8</u> | <u>41.7</u>        | Phân vi sinh |     |         |
|                                                               |            |          | c1       | 1.40               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | d        | 13.75              | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | d1       | 0.15               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | d2       | 1.00               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | e        | 2.4                | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | h        | 19.1               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | h1       | 0.46               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | i        | 3.40               | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            | 9        | <u>1</u> | <u>3.0</u>         |              |     |         |
|                                                               |            |          | a        | 3.0                | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
| <b>B. Diện tích trồng hỗn giao cây keo lai và cây bản địa</b> |            |          |          |                    |              |     |         |
|                                                               | <b>361</b> | <b>2</b> | <b>5</b> | <b><u>24.5</u></b> |              |     |         |
|                                                               |            | <b>4</b> | <b>3</b> | <b><u>12.4</u></b> |              |     |         |
|                                                               |            |          | g        | 3.4                | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | h        | 7.2                | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | l        | 1.8                | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            | 5        | 2        | <u>12.1</u>        |              |     |         |
|                                                               |            |          | c        | 7.0                | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |
|                                                               |            |          | g        | 5.1                | Phân vi sinh | 400 | Bón lót |

### - Biện pháp kỹ thuật trồng rừng

- Loài cây trồng: Keo lai (Acacia hybrid).
- Mật độ trồng: Trồng với mật độ trung bình: 2.000 cây/ha. Tùy theo sự chịu ảnh hưởng của gió của các vùng, có thể điều chỉnh mật độ cho phù hợp.
- Bón phân: phân bón hữu cơ.
- \* **Phương thức trồng:** Thuần loài
- \* **Phương pháp trồng:** Trồng bằng cây con có bầu.
- \* **Thời vụ trồng:** Vụ xuân: từ tháng 2 - 4 Dương lịch; vụ thu: từ tháng 7 - 9 Dương lịch.
- \* **Tiêu chuẩn cây con mang trồng:** Cây giống đạt 2,5 – 4 tháng tuổi kể từ lúc đâm hom; chiều cao > 30 cm, bộ rễ phát triển tốt, có nốt sần, không cong queo, sâu bệnh, không cụt ngọn, hình dáng cân đối và xén rễ mọc ra ngoài bầu. Cây giống phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con.

### \* **Phương pháp xử lý thực bì:**

+ Đối với diện tích thực hiện đốt thực bì: Đốt cục bộ, sau khi đốt xong nếu có những thân cây còn đứng hoặc cành nhánh, dây leo chưa cháy hết, xếp chồng gây ảnh hưởng đến việc thi công cuộc hồ thì phải chặt hạ, băm dập, rải đều trên mặt đất, tuyệt đối không được chất thành đống mà không xử lý tiếp.

+ Đối với diện tích không thực hiện đốt thực bì: Sau khi phát xong, thực hiện cào dọn thực bì theo băng rộng 2m và chạy dài theo đường đồng mức hoặc dọn theo băng rộng 2m nằm giữa 2 hàng cây bản địa (đối với diện tích trồng rừng hỗn giao với cây trồng bản địa để lại). Thực hiện gom cành nhánh còn lại sau khai thác xếp thành các băng song song với đường đồng mức nhằm giảm tốc độ dòng chảy, tránh rửa trôi, xói mòn đất, thực bì trên lô được băm dập sát mặt đất.

**\* Phương pháp làm đất và trồng:**

- Làm đất cục bộ; cuộc hồ thủ công. Kích thước 30 x 30 x 30 cm. Cuộc hồ theo hình nanh sấu để cây tận dụng thức ăn, quang hợp tốt và chống xói mòn, khi cuộc để đất mặt 1 bên, đất củ để 1 bên, lấp hố trước khi trồng từ 10 - 15 ngày; lấp 2/3 hố bằng lớp đất mặt tơi nhỏ + phân bón.

- Trồng cây vào ngày râm mát, trước khi trồng dùng cuộc moi đất giữa hố sâu 14-15cm, rộng 14-15 cm vừa đủ đặt bầu cây, nhẹ nhàng rạch vỏ bầu bằng cật nửa hoặc dao nhỏ, gỡ nhẹ túi bầu ra khỏi bầu, đặt cây ngay ngắn giữa hố. Lấp đất dần xung quanh bầu cho chặt, lấp đất cao hơn mặt bầu từ 3- 4 cm, sau đó dùng cỏ rác tủ gốc giữ ẩm cho cây. Trong quá trình làm phải hết sức nhẹ nhàng, tránh làm vỡ bầu cây.

- Trồng dặm:

Trồng dặm: sau khi trồng 01 tháng, kiểm tra tỷ lệ sống; nếu tỷ lệ cây sống dưới 85% so với mật độ trồng ban đầu thì phải trồng dặm; Cây trồng dặm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật như cây trồng chính.

**- Biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng**

+ Số năm chăm sóc: 3 năm.

+ Số lần chăm sóc/ năm: Số lần chăm sóc: tùy thuộc vào mức độ xâm lấn của thực bì ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng để thực hiện số lần chăm sóc phù hợp; trung bình mỗi năm chăm sóc 02 lần.

+ Nội dung chăm sóc rừng trồng:

Năm thứ nhất: Thực hiện 01 lần

Lần thứ 1:

Nội dung công việc: Vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên; Bón thúc phân hữu cơ liều lượng 0,1kg/; bón thúc được tiến hành cùng với xới đất vun gốc cây.

Năm thứ hai: Thực hiện 02 lần

Lần thứ 1:

Phát toàn diện thực bì, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng. Trồng dặm những cây đã chết.

Lần thứ 2:

Phát toàn diện thực bì, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng.

Vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,8 m trở lên; Bón thúc: tùy theo đặc điểm sinh trưởng phát triển của rừng để quyết định thời điểm, số lần bón thúc, loại phân bón và khối lượng phân bón; bón thúc được tiến hành cùng với xới đất vun gốc cây.

Năm thứ ba: Thực hiện 02 lần

*Lần thứ 1:*

Phát toàn diện thực bì, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng.

*Lần thứ 2:*

Phát toàn diện thực bì, chiều cao gốc phát không quá 15cm, cắt gỡ dây leo quấn quanh cây trồng.

**- Bảo vệ rừng mới trồng:**

+ Tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ rừng trồng phù hợp với yêu cầu, kế hoạch từ khi trồng rừng đến khi khai thác.

+ Thực hiện các biện pháp phòng chống gia súc (làm rào chắn) phá hoại cây trồng, con người chặt phá và các tác nhân tự nhiên khác đối với rừng cho đến khi cây rừng thành thực công nghệ.

**- Phòng trừ sâu bệnh hại.**

Sau khi trồng phải thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại cây trồng thông qua hoạt động giám sát. Khi phát hiện có sâu bệnh hại phải kịp thời điều trị, tùy theo mức độ mà tiến hành các biện pháp phòng trừ thích hợp sau:

+ Nếu nhiễm sâu bệnh rải rác phải nhổ cây bị nhiễm sâu bệnh thành đồng nhỏ và đốt cháy sạch.

+ Nếu nhiễm sâu bệnh hại tập trung phải phun thuốc, kết hợp với các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phòng trừ.

+ Những nơi xảy ra dịch bệnh phải có kế hoạch theo dõi, lập dự tính, dự báo, chuẩn bị vật tư nhân lực để tiến hành các biện pháp phòng trừ hữu hiệu.

- Phòng chống cháy rừng và các tác nhân gây hại khác:

**3. Khai thác lâm sản**

**3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng**

Xác định diện tích tối đa khai thác trong 1 năm. Theo thông tư 28/2018 bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ngày 16/11/2018 về việc xây dựng Kế hoạch quản lý rừng bền vững

Diện tích khai thác:

Diện tích tối đa khai thác trong 1 năm ( $S_{kttđ1năm}$ ):

$$S_{kttđ1năm} = \frac{\text{Diện tích rừng trồng xin cấp chứng chỉ}}{\text{Chu kỳ kinh doanh rừng trồng (7 năm)}} \\ S_{kttđ1năm} = \frac{2.561,27}{7} = 365,89 \text{ ha}$$

Dựa vào phương pháp xác định diện tích rừng trồng tối đa được khai thác cho thấy để đảm bảo việc khai thác không vượt quá lượng tăng trưởng hàng năm của lâm phần công ty được khai thác tối đa là 365,89ha/năm. Căn cứ vào tình hình, khả năng sản xuất của công ty, diện tích khai thác hàng năm cho toàn chu kỳ đảm bảo khai thác không vượt quá tăng trưởng hàng năm với việc phân bổ được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 1: Tổng hợp trữ lượng rừng keo năm 2025

| STT | Năm trồng   | Tuổi | Diện tích (ha) | Lượng tăng trưởng (m3/ha/năm) | Tổng mức tăng trưởng (m3) | Trữ lượng bình quân năm (m3/ha) | Tổng trữ lượng (m3) |
|-----|-------------|------|----------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------|
| 1   | 2015        | 11   | 4,5            |                               |                           |                                 |                     |
| 1   | 2016        | 10   | 185,17         | 9.4                           | 1.750,9                   | 199.0                           | 36.906,8            |
| 2   | 2017        | 9    | 147,99         | 15.3                          | 2.265,7                   | 200.9                           | 29.731,2            |
| 3   | 2018        | 8    | 462,30         | 13.5                          | 6.236,4                   | 185.0                           | 85.502,4            |
| 4   | 2019        | 7    | 290,14         | 15.8                          | 4.581,3                   | 118.8                           | 34.480,2            |
| 5   | 2020        | 6    | 328,30         | 31,0                          | 10.187,1                  | 112.2                           | 36.828,7            |
| 6   | 2021        | 5    | 211,33         | 46.7                          | 9.862,8                   | 96.8                            | 20.450,4            |
| 7   | 2022        | 4    | 332,29         | 54.7                          | 18.179,6                  | 54.7                            | 18.179,6            |
|     | <b>Tổng</b> |      |                | <b>194.67</b>                 | <b>53.063,90</b>          |                                 | <b>262.079,31</b>   |

- Khai thác diện tích chứng chỉ rừng FSC: 332.7 ha với sản lượng dự kiến là: 49.449,24 m3; sản lượng dự kiến khai thác thấp hơn mức tăng trưởng rừng theo báo cáo điều tra tăng trưởng rừng.

### 3.2. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây: 7 năm
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác: Keo lai
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi: 80 %.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Gỗ nguyên liệu giấy và gỗ gia dụng.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Kế hoạch cho một chu kỳ.

#### + Năm 2025:

Khai thác 332.7 ha; Trong đó diện tích trong vùng cấp chứng chỉ là: 332.7 ha.

Phân bố tại khu vực: \* Canh Giao: 125.4 ha.

\* Canh Liên: 207.3 ha.

**3.3. Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.**

\* Công nghệ: Cơ giới, kết hợp thủ công.

\* Kỹ thuật mở đường vận xuất: Dùng máy xúc, san ủi tạo duy tu sửa chữa đường vận xuất vận chuyển:

+ Bề rộng mặt đường: 3,5 m.

+ Mật độ đường: 60-80m dài/ha.

+ Cự ly giữa các tuyến: 100m theo đường đồng mức.

\* Kỹ thuật khai thác:

- Trình tự khai thác: Ưu tiên khai thác những lô thuận lợi trước, tiến hành thi công gọn gàng, dứt điểm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy và bảo vệ tài sản. Khi thi công phải thực hiện đầy đủ và đúng kỹ thuật khai thác.

- Luồng phát thực bì: trước khi khai thác phải tiến hành luồng phát toàn bộ dây leo, cây bụi trên diện tích khai thác. Dây leo được phát sát gốc và ngang tầm với. Cây bụi được phát sát gốc, chiều cao gốc chặt không quá 15 cm, băm dập rải trên mặt đất để không ảnh hưởng đến quá trình chặt hạ, cắt khúc.

- Chặt hạ: Dùng cưa đơn hay cưa máy để chặt hạ.

+ Chọn hướng đổ thích hợp nhằm thuận lợi cho công tác cắt khúc, cây đổ không bị chống chày, không ảnh hưởng đến xung quanh và đảm bảo an toàn lao động.

+ Chiều cao gốc chặt thấp dưới 20cm, đối với những cây có đường kính lớn trên 40cm thì từ 1/2 đến 1 lần đường kính gốc.

+ Mở miệng: Muốn cây đổ theo hướng nào thì mở miệng theo hướng đó, góc mở miệng khoảng  $45^0$  hoặc lớn hơn tùy theo từng cây và địa hình nơi cây mọc. Độ sâu của miệng bằng 1/3 đường kính của cây và đảm bảo sao cho chiều dài bản lề bằng 2/3 đường kính gốc cây chặt.

+ Cắt gáy: Mạch cắt gáy đối diện với miệng và được cắt sau khi mở miệng. Mạch cắt gáy phải phẳng và cao hơn mặt cắt dưới của miệng từ 2-5cm.

+ Chừa bản lề: Muốn cây đổ theo hướng tự nhiên để bản lề thẳng, muốn cây đổ theo hướng lệch với hướng đổ tự nhiên một góc nhỏ để bản lề chéo, phần rộng hơn của bản lề được để ở phía hướng đổ theo ý muốn. Muốn cây đổ khác với hướng đổ tự nhiên một góc lớn để bản lề hình tam giác phần phần rộng hơn của bản lề được để ở phía hướng đổ theo ý muốn.

- Cắt khúc, bóc vỏ và phân loại sản phẩm.

+ Sau khi chặt hạ tiến hành cắt khúc và bóc vỏ ngay tránh để lâu. Mặt cắt phải vuông góc với thân cây gỗ. Chiều dài khúc gỗ từ 2,2m đến 2,5m, đường kính đầu nhỏ (trừ vỏ)  $\geq 5$ cm.

+ Phần cành nhánh còn lại trong quá trình khai thác không thể tận dụng làm củi do không đủ chi phí cho việc tận dụng, chi phí vận chuyển.

- Vệ sinh rừng sau khai thác: Sau khi khai thác phải tiến hành vệ sinh rừng: Băm dập cành nhánh, khai thác đến đâu dọn vệ sinh ngay đến đó, cào ranh xung quanh lô khai thác tối thiểu từ 10m-15m nhằm hạn chế khả năng cháy rừng có thể xảy ra

- Vận xuất, vận chuyển

+ Bố trí bãi gom: Gỗ được gom lại và xếp đồng dọc 2 bên đường thuận tiện bốc lên xe chuyển đến nơi tiêu thụ.

+ Vận xuất gỗ: Hình thức vận xuất bằng thủ công, (Vác bộ, lao dốc xuống đường vận chuyển); cự ly vận xuất bình quân 100m - 200m.

+ Vận chuyển: Vận chuyển lâm sản là cầu nối giữa sản xuất và cơ sở chế biến, hộ tiêu thụ. Theo tính chất cơ động của đường bộ nên rất thích hợp cho việc vận chuyển gỗ và lâm sản bằng xe ô tô (xe lâm nghiệp là phải có sức vượt cao), dễ tổ chức và tốc độ thương mại cao. Với hệ thống giao thông đường bộ thuận lợi, cự ly vận chuyển trung bình, phương tiện vận tải sẵn có trên địa bàn, dễ thuê, dễ sử dụng. Để đảm bảo gỗ có chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất, gỗ sau khi khai thác được vận chuyển về nhà máy càng nhanh càng tốt; Công ty lựa chọn loại hình vận chuyển 100% bằng đường bộ.

\* An toàn lao động:

- Các tai nạn thường xảy ra trong quá trình khai thác rừng trồng.

+ Trong khâu chặt hạ gỗ thường xảy ra các tai nạn sau: Cây đổ ngược hướng so với hướng đổ đã chọn như đổ ngược dốc, ngang dốc khi đổ kéo theo các cây con đổ theo làm cho công nhân chặt hạ không có đường tránh có thể gây chết người hoặc tai nạn. Trong quá trình chặt hạ cây gặp trời gió to làm cho cây đổ nhanh hơn và không đúng hướng đổ theo ý muốn gây nguy hiểm cho người, máy móc thiết bị. Tai nạn do xử lý cây chống chày, cây đổ ngược, chặt hạ các cây đặc biệt (cây mục rỗng, cây nhiều nhánh, cây nghiêng, cây cong, cây lệch tán, cây có khuyết tật, cây nhiều bệnh vè, cây mọc trên sườn quá dốc...), không đúng kỹ thuật chặt hạ. Cảnh cây gãy rơi vào đầu vào người do dây leo, tán cành cây làm gãy gây ra tai nạn cho công nhân khai thác gỗ. Khi cắt cành không tuân theo những trình tự hợp lý làm kẹp cửa, xoay cây, xoay cành gây mất thăng bằng cho người cắt cây gây tai nạn.

+ Khi cắt ngọn cây, cắt khúc không đúng kỹ thuật, phát dọn đường tránh không cẩn thận, tư thế đứng cắt không hợp lý khi cây đứt thân cây, khúc gỗ chuyển dịch lao kéo theo cả thiết bị và người gây nguy hiểm. Khi chặt tre, nứa cao hơn tầm ngực khi cây đứt lao vào người gây tai nạn chết người. Khi chặt các cây cong không đúng kỹ thuật sinh toác dọc cây rất nguy hiểm cho người chặt hạ.

+ Trong khâu vận xuất gỗ có thể xảy ra các tai nạn sau: Gỗ lao vào người trên địa hình dốc trong điều kiện sản xuất lâm nghiệp. Hiện tượng gỗ, cành cây trên các mái ta luy lao, rơi xuống gây nguy hiểm cho người và máy móc thiết bị khi kéo gom gỗ và khi vận xuất gỗ trên các đường vận xuất trong rừng.

+ Trong khâu vận chuyển gỗ (bốc xếp, lên xe...) Do ô tô vận chuyển trên đường trơn trượt, tải trọng của xe lớn, do xếp dịch vị trí chất tải trên xe dẫn đến khả năng điều khiển xe trên đường khó khăn (hiện tượng mất lái), hiện tượng lật xe, hiện tượng tụt gỗ về phía sau khi lên dốc, xô gỗ về phía trước khi xuống dốc, hiện tượng đổ và lật xe... gây mất an toàn cho xe và lái phụ xe. Hiện tượng đứt dây cáp, xích nín bó gỗ và hiện tượng gây các cọc giữ gỗ (cọc ke) làm cho gỗ bị lấn, tụt gây mất an toàn. Các khúc gỗ khi lấn xuống sông để đóng cốn bè mảng lấn vào người ở dưới gây mất an toàn.

- Nguyên nhân:

+ Công nhân hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp không được đào tạo đầy đủ các quy trình kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quy trình sử dụng các thiết bị sản xuất một cách an toàn.

+ Kỹ thuật chặt hạ không đúng kỹ thuật như kỹ thuật mở miệng, kỹ thuật cắt gáy, điều khiển cây đổ, và kỹ thuật chặt hạ những cây đặc biệt. Do tác động của các điều kiện tự nhiên khác như dây leo phát chưa hết, do tác động của gió làm cho cây đổ không đúng hướng, do cây khác đổ vào...

+ Không tuân thủ các quy trình an toàn lao động đã được quy định cho từng khâu sản xuất trong rừng. Do không nắm chắc các quy trình sử dụng an toàn các loại máy móc thiết bị dùng trong các khâu sản xuất lâm nghiệp.

+ Do tính chủ quan của con người trong khi làm việc. Do các điều kiện khách quan khác đem lại trong quá trình sản xuất như sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, mưa nắng, gió bão và các điều kiện ngoại cảnh khác. ...

- Cách khắc phục

+ Phải tiến hành công tác phát dọn cây bụi, dây leo xung quanh gốc cây, tạo đường tránh khi cây đổ đúng yêu cầu kỹ thuật, công nhân khai thác gỗ phải có mũ bảo hiểm chắc chắn cùng với các trang bị bảo hộ lao động khác theo quy định.

+ Các hoạt động khai thác, vận xuất, vận chuyển, kho bãi, chế biến là những công việc hết sức nặng nhọc dễ sinh ra mất an toàn lao động, công nhân hoạt động trong những lĩnh vực này phải có sức khỏe tốt, có kỹ năng nghề nghiệp cao, luôn chấp hành tốt kỷ luật lao động trong sản xuất.

+ Thường xuyên trang bị và cập nhật các kiến thức về an toàn lao động cho người lao động. Giáo dục ý thức chấp hành kỷ luật an toàn lao động, luôn tuân thủ các quy trình sản xuất và các chỉ dẫn đề ra trong khi sử dụng máy móc thiết bị trong sản xuất.

+ Cán bộ giám sát, công nhân nhà thầu phải được trang bị đầy đủ và sử dụng các trang bị bảo hộ lao động cần thiết theo quy định cụ thể phù hợp với từng hạng mục công việc và phải được sử dụng trong suốt quá trình làm việc .

+ Bố trí các quy trình sản xuất phải nhịp nhàng và cân đối trong mỗi khâu công việc, tránh chồng chéo, ảnh hưởng lẫn nhau.

### **3.4. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm**

Công ty tự thiết kế khai thác sau đó bán đấu giá tiêu thụ và đấu giá chi phí khai thác để thực hiện.

- Tiêu thụ dưới hình thức bán đấu giá công khai rộng rãi.
- Tiêu thụ trong tỉnh và mở rộng các tỉnh lân cận.
- Gỗ rừng trồng được doanh nghiệp thu mua kiểm tra chất lượng và quyết định mua tại rừng, Sau khi tiến hành khai thác Keo được người khai thác bóc vỏ tại chỗ và vận chuyển xuống các bãi gỗ để kiểm tra và vận chuyển về kho.
- Sản phẩm sau khi khai thác, nghiệm thu, dán nhãn theo quy định của FM/CoC. Quá trình vận chuyển từ nơi khai thác đến nhà máy chế biến được thực hiện theo quy trình, vận chuyển và giám sát theo quy trình của chuỗi hành trình sản phẩm CoC.
- Tiến hành thu mua: Việc bán sản phẩm của Công ty sẽ được minh chứng bằng các hợp đồng giao dịch trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin mua bán, khối lượng từng loại...

Hiện nay công ty có 4 đối tác là công ty thu mua sản phẩm và sử dụng để sản xuất sản phẩm FSC - CoC có 4 công ty đó là:

- + Công ty cổ phần chế biến Lâm Sản Hà Thanh – Mã số chứng chỉ FSC SGSHK – CoC: 370425.
- + Công ty cổ phần PISICO – Hà Thanh. Mã số chứng chỉ FSC SGSHK – CoC: 010911.
- + Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh: Mã số chứng chỉ NC-CoC – 068124.
- + Công ty TNHH SXTM Tâm Phú: Mã số chứng chỉ TAH-COC-011341

### **3.5. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC**

#### **3.5.1. Quản lý chất lượng:**

- Ban thực hiện chứng chỉ QLRBV theo tiêu chuẩn FSC Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh phải định rõ người/vị trí trách nhiệm để thực hiện hệ thống kiểm soát CoC.

- Tất cả các thành viên liên quan phải chứng minh được sự nhận thức về các quy định và khả năng của công ty trong việc thực hiện hệ thống kiểm soát CoC.

- Hướng dẫn về quy định làm việc của Ban phải đưa ra được sự kiểm soát có hiệu quả các sản phẩm rừng có chứng chỉ của FSC rồi được vận chuyển ra đến cửa rừng.

- + Các quy định đối với sự tách riêng và nhận dạng tự nhiên những nguyên liệu có chứng chỉ của FSC từ những nguyên liệu không được chứng chỉ của FSC.

- + Các quy định đảm bảo rằng nguyên liệu không được Chứng chỉ của FSC không được đại diện như là nguyên liệu có chứng chỉ của FSC trong các giấy tờ vận chuyển và bán

- + Các quy định đối với việc bán các sản phẩm có chứng chỉ của FSC bao gồm mã đăng ký chứng chỉ FSC của công ty và khai báo FSC (thuần túy FSC) trong tất cả tài liệu vận chuyển và bán.

- + Các thủ tục hồ sơ ghi chép để đảm bảo tất cả các hồ sơ áp dụng liên quan sản xuất và bán sản phẩm có chứng chỉ của FSC (thí dụ tóm tắt khai thác, tóm tắt mua bán, hóa đơn, vận đơn) được lưu trữ tối thiểu là 5 năm.

- + Các thủ tục để đảm bảo sự tuân thủ với tất cả các yêu cầu sử dụng thương hiệu của FSC/ (GFA) có thể áp dụng.

### *3.5.2. Sự tách riêng và buôn bán nguyên liệu được chứng chỉ*

Ban thực hiện chứng chỉ QLRBV theo tiêu chuẩn FSC Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh cần có hệ thống kiểm soát CoC tại chỗ để tránh trộn lẫn nguyên liệu có chứng chỉ của FSC với sản phẩm chưa được chứng chỉ của FSC từ những khu rừng được đánh giá bao gồm: Tách riêng và nhận dạng tự nhiên các nguyên liệu có chứng chỉ của FSC và không có chứng chỉ của FSC; Một hệ thống đảm bảo rằng nguyên liệu không có chứng chỉ của FSC không đại diện như nguyên liệu có chứng chỉ của FSC ở trong các chứng minh bằng tài liệu bán và vận chuyển.

- Ban thực hiện chứng chỉ QLRBV theo tiêu chuẩn FSC Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh đảm bảo nguyên liệu được chứng chỉ không được trộn lẫn nguyên liệu không được chứng chỉ của FSC tại bất kỳ giai đoạn nào, cho đến khi bán nguyên liệu.

Việc tách riêng nguyên liệu có chứng chỉ được thực hiện theo quy trình kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC

### *3.5.3. Lưu trữ hồ sơ bán có chứng chỉ:*

- Đối với nguyên liệu được bán với khai báo FSC thì Ban FSC kèm các dẫn chứng bằng tài liệu về thông tin bán và vận chuyển sau: Mã số đăng ký chứng chỉ FSC của nhóm và khai báo được chứng chỉ: Keo lai FSC thuần túy.

- Ban FSC lưu trữ các hồ sơ liên quan sản xuất và bán Keo lai có chứng chỉ (các hóa đơn bán, phiếu xuất kho, sử dụng thương hiệu phù hợp được phê duyệt) tối thiểu là 5 năm. Các tài liệu và hồ sơ được giữ bởi Ban thực hiện chứng chỉ QLRBV theo tiêu chuẩn FSC Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh để dễ dàng cho sự kiểm tra trong khi đánh giá.

## **4. Tập huấn, đào tạo nguồn nhân lực**

Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực (bao gồm cả nhà thầu và nhà thầu phụ)

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực:

- + Nội dung đào tạo: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động:

Trước hết cần tập trung vào việc nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động; triển khai chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho các thành viên trong Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC.

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề tại chỗ cho tất cả cán bộ công nhân viên và người lao động tham gia sản xuất của công ty, các thành viên trong ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC có trách nhiệm truyền đạt các kỹ năng làm việc, các kiến thức chuyên môn cần thiết và kinh nghiệm xử lý các tình huống trong công việc cho người lao động mình quản lý;

+ Hình thức đào tạo: Mở các lớp tập huấn

### **5. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng**

- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường lâm nghiệp phục vụ vận chuyển, vận xuất, dự kiến 60 km chi phí dự kiến: 493.286.253 VNĐ

+ Mặt đường rộng 3,5m.

+ Độ sâu nền đường cần tu sửa: 0,2m.

+ Đất cấp III.

+ Công việc duy tu, sửa chữa chủ yếu dùng bằng máy.

Hoạt động duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường lâm nghiệp đều được thực hiện giám sát nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường

### **6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng**

#### **a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng**

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp.

- Khai thác gỗ.

#### **b) Hình thức tổ chức thực hiện**

##### **- Tham gia các hoạt động sản xuất lâm nghiệp**

Thông qua các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, Công ty sẽ tạo điều kiện việc làm và thu nhập cho các hộ dân trong vùng. Công ty thực hiện tham vấn cộng đồng cho các hoạt động lâm nghiệp

Về bảo vệ rừng tự nhiên: Thông qua lực lượng chuyên trách được tổ chức thành các trạm, chốt quản lý kinh doanh rừng, các tổ đội cơ động; cụ thể là trạm QLVR Canh Liên, trạm QLVR Hà Dế, trạm QLVR Canh Giao và trạm QLVR Cà Te và chốt QLVR tự nhiên Sông Bung. Đồng thời phối hợp với các làng trong vùng dự án thông qua các hợp đồng phối hợp ký thẳng với BQL làng để bảo vệ rừng tự nhiên.

Thông qua các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng của công ty hàng năm thu hút khoảng 100.000 ngày công lao động giải quyết đáng kể lao động phổ thông nhân rồi tại địa phương, tăng thêm thu nhập cho hộ dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn miền núi.

Với tính chất công việc mà Công ty dự kiến thuê phù hợp với trình độ lao động phổ thông hiện tại của người dân trên địa bàn, đã phân nào giải quyết được việc làm và nâng cao thu nhập của họ, gắn cuộc sống của họ với rừng nơi đây.

Với các hoạt động lâm nghiệp cộng đồng: Hằng năm công ty đều hỗ trợ địa phương xây nhà tình nghĩa, tình thương, ủng hộ các Quỹ “phòng chống thiên tai”. Công ty sẽ thực hiện đúng vai trò của mình là một đơn vị doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn, thực sự là bà đỡ cho đời sống người dân nơi đây, cùng với chính quyền

địa phương tham gia vào công tác xóa đói giảm nghèo cho các hộ dân, xây dựng nông thôn mới theo chủ trương chung của Đảng và Nhà nước.

**- Chia sẻ lợi ích từ rừng**

Sự tham gia của người dân, cộng đồng là một trong những yếu tố căn bản giúp cho việc quản lý rừng bền vững được tốt hơn. Kinh nghiệm thực tế cho thấy: Cộng đồng là người trực tiếp tác động đến tài nguyên rừng theo hai hướng tích cực và tiêu cực, được hưởng lợi từ rừng đồng thời cũng chịu tác động do suy thoái rừng. Trong quản lý rừng, cộng đồng là lực lượng trực tiếp quyết định đến việc thành công của việc bảo vệ và phát triển rừng, là nhân tố ảnh hưởng quan trọng trong tiến trình quản lý rừng bền vững.

Về phía Công ty:

Thực hiện ký kết hợp đồng với các làng trong công tác quản lý bảo vệ rừng và thực hiện chi trả theo đúng như hợp đồng đã ký kết.

Về phía người dân, cộng đồng:

Thực hiện đầy đủ các điều khoản, quyền lợi và nghĩa vụ ghi hợp đồng quản lý bảo vệ rừng.

**7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng**

- Số tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng đơn vị sử dụng trang trải cho các hạng mục tái bảo vệ và phát triển rừng gồm chi cho công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, chi công tác tuần tra quản lý, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác QLBRV, chi lương cho lực lượng bảo vệ rừng,

**8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng**

Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền như: tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu Pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu Pháp luật cho các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức các cuộc thi; lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt chính trị... nhằm phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng và Pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng như:

Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12-1-2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật đất đai năm 2013; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Luật Phòng cháy, chữa cháy...

Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Các thông tư, Quyết định liên quan đến pháp luật bảo vệ và phát triển rừng.

**VI. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT**

Xây dựng quy định giám sát các hoạt động lâm nghiệp trong đó

- Phân cấp giám sát theo các cấp công ty, cấp trạm.
- Tỷ lệ giám sát
- Nội dung, tiêu chí giám sát
- Báo cáo giám sát

Trong năm 2024 công ty tiếp tục theo dõi giám sát tình hình bốn phân trong giai đoạn trồng rừng.

(Chi tiết được thể hiện tại Quy định số 35/QT-LNHT ngày 02/12/2024 về việc giám sát các hoạt động lâm nghiệp tại công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh)

### ***1.1. Giám sát năng suất, sản lượng rừng.***

Việc giám sát năng suất rừng trồng hàng năm phải xác định cho được kích thước, mật độ cây và lượng tăng trưởng rừng của mỗi đơn vị diện tích của từng năm tuổi, loài cây trồng, từ đó xác định được lượng tăng trưởng trừ lượng gỗ từng lô và tổng lượng tăng trưởng trừ lượng hàng năm của đơn vị.

- Đo đếm ngoại nghiệp: Thực hiện tháng 12 hàng năm.

- Tính toán nội nghiệp: Trong thời gian tháng 01 năm sau.

- Báo cáo gửi Ban giám đốc công ty vào tháng 01 hàng năm và công khai kết quả giám sát; báo cáo phải thể hiện rõ đồ thị hoặc biểu đồ tăng trưởng của loài Keo lai.

Báo cáo yêu cầu phân tích rõ tăng trưởng rừng về khối lượng, từng năm trồng, đánh giá rõ tỷ lệ cây sống, tình hình sâu bệnh hại, công tác quản lý bảo vệ; các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng như giống, kỹ thuật, phân bón, sâu bệnh hại, thời tiết, lập địa; đề xuất các biện pháp quản lý, tác động trong năm hoặc thời gian tiếp theo; đề xuất loài cây trồng trên từng lô rừng hoặc dạng lập địa cũng như biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động.

- Bộ phận thực hiện: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh.

### ***1.2. Trồng và chăm sóc:***

Giám sát các biện pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo đúng quy trình, quy phạm.

Thực hiện giám sát trước, trong và sau khi trồng rừng.

+ Giám sát thường xuyên: Ban thực hiện chứng chỉ rừng FSC Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh sẽ tiến hành giám sát thường xuyên để có thể dự báo xem có hiện tượng sâu bệnh hại xuất hiện, để có biện pháp phòng trừ kịp thời

+ Giám sát thông qua báo cáo của các trạm bảo vệ rừng.

+ Thực hiện giám sát 100% số lô trồng rừng ở cả 3 giai đoạn: trước khi trồng rừng, trong khi trồng rừng và sau khi trồng rừng.

### ***1.3. Khai thác:***

Giám sát kỹ thuật, các trình tự thủ tục khai thác rừng đúng theo quy trình yêu cầu và theo quy trình khai thác rừng trồng tác động thấp.

Giám sát trước, trong và sau khi thực hiện khai thác. Thực hiện giám sát 100% số lô thực hiện.

### ***1.4. Giám sát tác động môi trường***

Giám sát tác động môi trường trước, trong và sau hoạt động trồng rừng

Giám sát tác động môi trường trước, trong và sau hoạt động khai thác

Giám sát tác động môi trường của hoạt động bảo dưỡng, làm mới đường lâm nghiệp.

Giám sát hành lang ven suối và khu vực bảo vệ, khu vực khoanh nuôi bảo vệ.

### ***1.5. Giám sát tác động xã hội.***

- ***Kế hoạch trồng rừng, khai thác rừng:***

Tác động của hoạt động quản lý đến cộng đồng người dân địa phương, người dân tộc sống gần rừng của công ty.

Giám sát nhân công lao động tuân thủ theo ILO, luật lao động (nhận lương bình đẳng theo giới tính, không sử dụng lao động dưới 18 tuổi, đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo luật bảo hiểm, giám sát an toàn lao động, ...)

Thực hiện giám sát tác động xã hội đối với 2 hoạt động trồng rừng và khai thác rừng được tiến hành trước, trong và sau khi bắt đầu, kết thúc 2 hoạt động này. Để phát hiện các tác động tiêu cực đến cộng đồng dân cư, người dân tộc sống gần khu vực khai thác, trồng rừng của công ty.

**- Thực hiện các nghĩa vụ xã hội khác:**

Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn; tham gia ủng hộ các quỹ từ thiện, nhân đạo do địa phương phát động. Đồng thời thực hiện tốt công tác dịch vụ cây giống và chuyển giao kỹ thuật trồng rừng cho người dân địa phương.

## **VII. TẬP HUẤN ĐÀO TẠO**

Trong năm 2025 Công ty TNHH LN Hà Thanh dự kiến tổ chức các lớp tập huấn dựa trên các căn cứ sau:

- Căn cứ vào kết quả giám sát phát hiện lỗi không tuân thủ.
- Các lớp thường niên nhằm nâng cao năng lực quản lý và thực hiện chứng chỉ rừng cho cán bộ công ty và nhà thầu.

Căn cứ vào các kết quả trên trong năm 2025 công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh đề xuất các lớp tập huấn như sau:

| TT | Tên các lớp tập huấn                                                                                                                                                           | Thời gian | Đối tượng                              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| 1  | Tập huấn về ILO an toàn lao động trong các hoạt động lâm sinh                                                                                                                  | Tháng 3   | Cán bộ công ty, nhà thầu               |
| 2  | Tập huấn về giám sát chuỗi hành trình sản phẩm                                                                                                                                 | Tháng 6   | Cán bộ công ty, nhà thầu               |
| 3  | Tập huấn về bảo vệ hành lang ven suối và khắc phục xói mòn, xử lý rác thải                                                                                                     | Tháng 6   | Cán bộ công ty, các nhà thầu liên quan |
| 4  | Tập huấn về các quy trình cập nhật lâm sinh: Khai thác, trồng rừng, đánh giá tác động môi trường và xã hội, quan hệ cộng đồng, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp, ... | Tháng 6   | Cán bộ công ty, nhà thầu               |

**+ Hình thức tập huấn: tập huấn tập trung bao gồm các lớp về lý thuyết và thực hành. Có thể lựa chọn hình thức tập huấn online qua các phần mềm như (zoom,...).**

## **VIII. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025**

### **1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững**

Tổng vốn đầu tư: **31.627.000.000** đồng (Viết bằng chữ: Ba mươi hai tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng chẵn), chi tiết theo biểu sau:

| STT      | Hạng mục                 | Thành tiền (đồng) |
|----------|--------------------------|-------------------|
| <b>A</b> | <b>Chi phí trực tiếp</b> | 21.234.000.000    |
| <b>I</b> | <b>Bảo vệ rừng</b>       | 6.160.000.000     |

|            |                                                  |                       |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | Bảo vệ rừng tự nhiên SX                          | 5.800.000.000         |
| 2          | Bảo vệ rừng trồng SX                             | 360.000.000           |
| <b>II</b>  | <b>Phát triển rừng</b>                           | 13.900.000.000        |
| 1          | Trồng lại rừng sau khai thác và chăm sóc rừng SX | 13.900.000.000        |
| <b>III</b> | <b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>                    | 834.000.000           |
| 1          | Tu bổ và duy trì HLBV ven suối                   | 34.000.000            |
| 2          | Xây dựng nhà Trạm QLVR Canh Giao                 | 800.000.000           |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí giám sát</b>                          | 100.000.000           |
| <b>V</b>   | <b>Duy trì chứng chỉ</b>                         | 240.000.000           |
| <b>B</b>   | <b>Chi phí chung</b>                             | 2.000.000.000         |
| <b>D</b>   | <b>Chi phí quản lý</b>                           | 6.000.000.000         |
| <b>F</b>   | <b>Khấu hao tài sản</b>                          | 233.000.000           |
| <b>G</b>   | <b>Chi phí lãi vay</b>                           | <b>2.160.000.000</b>  |
|            | <b>Tổng vốn đầu tư</b>                           | <b>31.627.000.000</b> |

| STT        | Hạng mục                                         | Thành tiền (đồng)     |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>Chi phí trực tiếp</b>                         | 18.825.000.000        |
| <b>I</b>   | <b>Bảo vệ rừng</b>                               | 4.351.000.000         |
| 1          | Bảo vệ rừng tự nhiên SX                          | 5.800.000.000         |
| 2          | Bảo vệ rừng trồng SX                             | 360.000.000           |
| <b>II</b>  | <b>Phát triển rừng</b>                           | 14.100.000.000        |
| 1          | Trồng lại rừng sau khai thác và chăm sóc rừng SX | 14.100.000.000        |
| <b>III</b> | <b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>                    | 34.000.000            |
| 1          | Tu bổ và duy trì HLBV ven suối                   | 34.000.000            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí giám sát</b>                          | 100.000.000           |
| <b>V</b>   | <b>Duy trì chứng chỉ</b>                         | 240.000.000           |
| <b>B</b>   | <b>Chi phí chung</b>                             | 2.500.000.000         |
| <b>D</b>   | <b>Chi phí quản lý</b>                           | 6.000.000.000         |
| <b>F</b>   | <b>Khấu hao tài sản</b>                          | 233.000.000           |
| <b>G</b>   | <b>Chi phí lãi vay</b>                           | <b>2.160.000.000</b>  |
|            | <b>Tổng vốn đầu tư</b>                           | <b>29.718.000.000</b> |

## 2. Nguồn vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư: **31.627.000.000** đồng; trong đó:

- Vốn tự có: **22.827.000.000** đồng;

Nguồn vốn này từ hoạt động kinh doanh, khai thác rừng trồng sản xuất. Đây là nguồn vốn thu được từ hoạt động kinh doanh rừng trồng sản xuất của công ty. Bao gồm nguồn thu từ hoạt động khai thác gỗ rừng trồng và hoạt động ươm tạo cây giống (Ước tính toàn giai đoạn là: 70.200.000.000 đồng). Toàn bộ nguồn thu này sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước, chi trả lương cho cán bộ công nhân của công

ty và các khoản chi phí chung khác của công ty, sẽ được đầu tư lại cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

- Nguồn vốn vay: 3.000.000.000 đồng
- Nguồn ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất và bảo vệ rừng trồng là: **5.800.000.000** đồng.

### 3. Kế hoạch vay và trả nợ ngân hàng

Do doanh thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ qua các năm sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi phí bao gồm: chi phí bảo vệ, phát triển rừng, khai thác rừng trồng sản xuất, lương, thưởng cho cán bộ công nhân và người lao động; tiền trả lãi ngân hàng. Công ty vẫn còn có lãi do đó tiền vay ngân hàng năm nào, cuối năm đều trả hết cả gốc và lãi. Số còn lại Công ty sẽ được đầu tư lại cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

#### Phân kỳ vốn vay

| Năm sử dụng | Tổng số tiền vay     | Chia theo thời gian thực hiện |        |                      |        |
|-------------|----------------------|-------------------------------|--------|----------------------|--------|
|             |                      | Quý I                         | Quý II | Quý III              | Quý IV |
| 2025        | 3.000.000.000        |                               |        | 3.000.000.000        |        |
| <b>Tổng</b> | <b>3.000.000.000</b> |                               |        | <b>3.000.000.000</b> |        |

#### Tổng lãi vay và kế hoạch trả nợ gốc tính đến thời điểm 31/12/2025

| Năm             | Số tiền vay           | Thời gian vay (tháng) | Lãi suất vay (%/năm) | Tiền lãi kết toán cuối năm | KH trả nợ gốc        |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Năm 2025</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>12</b>             | 7,2%                 | 2.160.000.000              | 3.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>     | <b>30.000.000.000</b> |                       |                      | <b>2.160.000.000</b>       | <b>3.000.000.000</b> |

## VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Bộ máy quản lý được bố trí hợp lý, đảm bảo thực hiện có hiệu quả
- Xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban, đơn vị phân công phụ trách công việc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ khả năng từng người trong thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Các hoạt động kinh doanh, sản xuất, tài chính đều được công khai đến người lao động, bảo đảm minh bạch và thu hút sự tham gia của họ trong cải thiện quản lý bộ máy, nhân lực và tài nguyên rừng.
- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho tổ công tác chứng chỉ rừng, đáp ứng được công việc tự đánh giá về các tiêu chí, nguyên tắc và chỉ số trong các bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững.
- Đội ngũ này sẽ hướng dẫn cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng; khai thác lợi dụng rừng theo các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

### 2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Công ty thực hiện phối hợp với các bên liên quan trong công tác quản lý, tham các bên liên quan về quản lý rừng bền vững của công ty nhằm có thể đề cải thiện hệ thống quản lý cho phù hợp và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội
- Công ty cần thảo luận với các thôn có áp lực cao đến trung bình để thống nhất sự tham gia của họ và xây dựng quy ước quản lý sử dụng rừng bền vững; cho phép sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ thông thường theo các vùng được xác định theo quy hoạch.
- Tổ chức nâng cao nhận thức, giáo dục môi trường trong cộng đồng để hạn chế khai thác các loài quý hiếm, động vật hoang dã.

### **3. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Xác định cây trồng rừng tham gia dự án là các giống Keo lai sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô đối với diện tích trồng mới, trồng lại.
- Tìm hiểu để chọn đưa một số dòng Keo lai có tốc độ sinh trưởng nhanh, chất lượng gỗ tốt, phù hợp với thị hiếu thị trường đồng thời khả năng chống chịu tốt nhất là gió bão, nắng nóng.
- Khuyến khích kinh doanh theo hướng rừng gỗ lớn.

### **4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư**

- Thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP.
- Diện tích rừng trồng đưa vào khai thác trắng, sau khi trừ chi phí còn lại sẽ đầu tư lại trồng rừng, nuôi dưỡng rừng trồng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.
- Nguồn kinh phí đầu tư bao gồm nguồn vốn tự cân đối của đơn vị, nguồn khấu hao tài sản, quỹ đầu tư phát triển.
- Nguồn vốn đầu tư cho phát triển rừng tập trung chủ yếu theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và sẽ được duy trì ổn định.
- Tạo liên kết với những doanh nghiệp có tiềm lực để đầu tư phát triển sản xuất và vay ưu đãi để đầu tư cho công tác kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận để tái đầu tư phát triển rừng.
- Công ty chủ động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng đất được nhà nước cho thuê.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các dự án để xây dựng và thực hiện được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững. Xây dựng Kế hoạch quản lý rừng bền vững là hết sức quan trọng nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút nguồn lực, đầu tư để tái tạo lại rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo, nâng cao từng bước đời sống cho nhân dân trong vùng.

- Có kế hoạch về giải pháp về chi phí liên quan đến việc phòng ngừa, giảm thiểu hoặc đền bù cho các tác động tiêu cực về môi trường và xã hội.

Trong đó: Kinh phí bảo vệ hành lang ven suối, khoanh nuôi: 13.119.088 VNĐ. Kinh phí cho việc phòng ngừa, giảm thiểu xói mòn, xạt lở: 7.000.000 VNĐ.

### **5. Giải pháp về thị trường.**

- Tăng cường sự hợp tác, liên doanh - liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư, gia công, tiêu thụ sản phẩm.
- Tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm tinh chế để đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

## 7. Giải pháp khác

- Đối với công tác QLBRV, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm Luật Lâm nghiệp, không phân biệt đối tượng vi phạm, nhằm phát huy tính răn đe, giáo dục và thể hiện tính nghiêm minh của Pháp luật, như vậy mới phát huy hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Thu hút sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng trong quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xác định mục đích kinh doanh gỗ lớn là chính, vì vậy từng bước chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ; chú trọng kinh doanh gỗ rừng trồng bằng các giải pháp lâm sinh hợp lý như khai thác trắng rừng trồng, trồng lại rừng chu kỳ 2 sau khai thác trắng.

## III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

**“Kế hoạch Quản lý rừng bền vững Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh năm 2025”** được xây dựng dựa trên cơ sở những nguồn tài liệu tin cậy, số liệu điều tra hiện trường, kết quả giám sát các hoạt động FSC của công ty, kết quả tham vấn các bên liên quan, đồng thời thực hiện trên cơ sở những văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, các giải pháp kỹ thuật lâm sinh, khai thác gỗ và lâm sản, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành. Kế hoạch xây dựng đã đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của Quản lý rừng bền vững. Về nội dung của Kế hoạch đã đảm bảo đúng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp với Đường lối, Chủ trương, Chính sách của Nhà nước. Do vậy, đây là báo cáo có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Việc thực hiện Kế hoạch nhằm khắc phục một số tồn tại cơ bản và quản lý bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, hỗ trợ kỹ thuật cho người dân, tạo thêm việc làm cho lao động địa phương tham gia thông qua các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng, làm giàu rừng,... Góp phần nâng cao đời sống kinh tế, ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, người dân địa phương nhằm đạt mục tiêu quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng của Công ty.

Kế hoạch QLBRV của công ty năm 2025 đã được xây dựng bám sát các nguyên tắc của FSC và có một số điều chỉnh đến kế hoạch quản lý năm 2024 từ các kết quả đánh giá, tham vấn và giám sát.

- Kế hoạch đã xác định rõ mục tiêu, nội dung các kế hoạch và giải pháp thực hiện cho từng hoạt động lâm nghiệp của công ty trong năm 2025, phù hợp với nguồn lực, năng lực của công ty và cộng đồng địa phương.

### 2. Đề nghị

Để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý rừng bền vững, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh đề nghị:

- Các phòng ban, cấp trạm nghiêm túc thực hiện Kế hoạch quản lý rừng bền vững của công ty đã ban hành.

- Nguồn huy động vốn để thực hiện Kế hoạch được cân đối từ tổng các hoạt động khai thác rừng, dịch vụ môi trường, kinh phí nhà nước đặt hàng công ích... và các nguồn quỹ của đơn vị, do vậy các hoạt động này phải được duy trì ổn định hàng năm

theo kế hoạch đã được xây dựng và phê duyệt để Kế hoạch quản lý rừng bền vững có thể thực hiện được.

**BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phan Văn Tuấn**